Biểu 01

PHỤ LỤC I: TỔNG HỢP DỰ TOÁN KINH PHÍ NGƯỜI HOẠT ĐỘNG KHÔNG CHUYÊN TRÁCH CẤP XÃ NGHỈ VIỆC THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 154/2025/NĐ-CP CỦA CHÍNH PHỦ

(Kèm theo Quyết định số 2264/QĐ-UBND ngày 18/10/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

TT	Các xã, phường	Tổng số	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
	TỔNG SỐ	**57.579.632**	
(1)	XÃ THẤT KHÊ	1.180.999	
(2)	XÃ TÂN TIẾN	714.548	
(4)	XÃ TRÀNG ĐỊNH	1.091.312	
(5)	XÃ QUỐC KHÁNH	689.125	
(6)	XÃ KHÁNG CHIẾN	35.100	
(7)	XÃ QUỐC VIỆT	579.103	
(8)	XÃ BÌNH GIA	126.149	
(9)	XÃ TÂN VĂN	776.816	
(10)	XÃ HỒNG PHONG	124.114	
(11)	XÃ HOA THÁM	724.177	
(12)	XÃ QUÝ HÒA	653.094	
(13)	XÃ THIỆN HÒA	208.670	
(14)	XÃ THIỆN THUẬT	511.811	
(15)	XÃ THIỆN LONG	811.090	
(16)	XÃ BẮC SƠN	645.190	
(17)	XÃ HƯNG VŨ	159.705	
(18)	XÃ VŨ LĂNG	1.493.482	
(19)	XÃ NHẤT HÒA	418.989	
(20)	XÃ VŨ LỄ	987.153	
(21)	XÃ TÂN TRI	1.212.793	
(22)	XÃ VĂN QUAN	928.184	
(23)	XÃ ĐIỀM HE	851.263	
(24)	XÃ TRI LỄ	1.161.670	
(25)	XÃ YÊN PHÚC	949.894	
(26)	XÃ TÂN ĐOÀN	992.775	
(27)	XÃ KHÁNH KHÊ	972.044	
(28)	XÃ NA SẦM	1.661.622	
(29)	XÃ VĂN LÃNG	1.230.548	
(30)	XÃ HỘI HOAN	770.644	

TT	Các xã, phường	Tổng số	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
(31)	XÃ THỤY HÙNG	1.434.602	
(32)	XÃ HOÀNG VĂN THỤ	988.048	
(33)	XÃ XÃ LỘC BÌNH	819.071	
(34)	XÃ MẪU SƠN	736.990	
(36)	XÃ LỢI BÁC	131.274	
(37)	XÃ THỐNG NHẤT	1.580.547	
(38)	XÃ XUÂN DƯƠNG	1.421.639	
(39)	XÃ KHUẤT XÁ	1.328.266	
(40)	XÃ ĐÌNH LẬP	1.076.166	
(41)	XÃ CHÂU SƠN	2.669.547	
(42)	XÃ KIÊN MỘC	866.227	
(43)	XÃ THÁI BÌNH	818.046	
(44)	XÃ HỮU LŨNG	427.214	
(45)	XÃ TUẤN SƠN	1.989.831	
(46)	XÃ TÂN THÀNH	1.864.688	
(47)	XÃ VÂN NHAM	1.616.290	
(48)	XÃ THIỆN TÂN	868.118	
(49)	XÃ YÊN BÌNH	1.126.067	
(50)	XÃ HỮU LIÊN	1.822.808	
(51)	XÃ CAI KINH	932.893	
(52)	XÃ CHI LĂNG	494.559	
(53)	XÃ NHÂN LÝ	997.068	
(54)	XÃ CHIỀN THẮNG	1.234.644	
(55)	XÃ QUAN SƠN	243.770	
(56)	XÃ BẰNG MẠC	90.441	
(57)	XÃ VẠN LINH	1.413.062	
(58)	XÃ ĐỒNG ĐĂNG	738.646	
(59)	XÃ CAO LỘC	1.157.845	
(60)	XÃ CÔNG SƠN	1.015.901	
(61)	XÃ BA SƠN	785.919	
(63)	PHƯỜNG LƯƠNG VĂN TRI	484.473	
(64)	PHƯỜNG KỲ LỪA	1.124.774	
(65)	PHƯỜNG ĐÔNG KINH	618.134	

TT	Các xã, phường	Tổng số	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*

Biểu 02

PHỤ LỤC I: TỔNG HỢP CHI TIẾT DỰ TOÁN KINH PHÍ NGƯỜI HOẠT ĐỘNG KHÔNG CHUYÊN TRÁCH CẤP XÃ NGHỈ VIỆC THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 154/2025/NĐ-CP CỦA CHÍNH PHỦ

(Kèm theo Quyết định số 2264/QĐ-UBND ngày 18/10/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Chức danh đang đảm nhiệm	Hệ số phụ cấp hiện hưởng	Số năm công tác		Số năm công tác làm tròn	Số tháng công tác	số tháng nghỉ sớm so với tuổi nghỉ hưu	Kinh phí được hưởng theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP				Tổng số (làm tròn)	Ghi chú
						Năm	*Tháng*				trợ cấp một lần	trợ cấp cho mỗi năm công tác	trợ cấp tìm việc làm	Tổng số		
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)=12+13+14*	*(16)*	*(17)*
	TỔNG CỘNG										**43.970.729,40**	**10.377.227,25**	**3.231.657,00**	**57.579.613,65**	**57.579.632,000**	
(1)	**XÃ THẤT KHÊ (gồm: thị trấn Thất Khê, xã Chi Lăng, xã Chí Minh trước khi sắp xếp, sáp nhập)**										**836.316,00**	**265.707,00**	**78.975,00**	**1.180.998,00**	**1.180.999,000**	
1	Hoàng Thị Lan	17/9/1990	Nữ	Phó Chủ tịch Hội Nông dân xã Chi Lăng	1,15	13	1	13,5	157		129.168,000	54.492,75	8.073	191.734	191.734,000	
2	Nông Minh Hải	30/9/1982	Nam	Nhân viên Thú y xã Chí Minh	1,00	1	8	2	20		37.440,000	7.020,00	7.020	51.480	51.480,000	
3	Dương Văn Hiếu	22/8/1996	Nam	Phó Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Quân sự thị trấn Thất Khê	1,00	2	1	2,5	25		46.800,000	8.775,00	7.020	62.595	62.595,000	
4	Lại Minh Hoàn	18/7/1989	Nam	Nhân viên Khuyến nông thị trấn Thất Khê	1,15	2	4	2,5	28		60.278,400	10.091,25	8.073	78.443	78.443,000	
5	Nông Thị Hường	28/11/1994	Nữ	Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ xã Chí Minh	1,20	4	2	4,5	50		112.320,000	18.954,00	8.424	139.698	139.698,000	
6	Bế Văn Hữu	10/01/1986	Nam	Phó Chủ tịch Hội Nông dân xã Chí Minh	1,20	2	3	2,5	27		60.652,800	10.530,00	8.424	79.607	79.607,000	
7	Triệu Văn Cường	03/01/1994	Nam	Phó Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy quân sự xã Chí Minh	1,15	1	3	1,5	15		32.292,000	6.054,75	8.073	46.420	46.420,000	
8	Nguyễn Thị Mai	08/8/1985	Nữ	Văn phòng Đảng ủy xã Chí Minh	1,15	14	0	14	168		129.168,000	56.511,00	8.073	193.752	193.752,000	
9	Nông Văn Huy	27/9/1957	Nam	Phó Chủ tịch Hội Cựu Chiến Binh xã Đại Đồng	1,00	12	8	13	152		35.100,000	-	0	35.100	35.100,000	Người đã đủ tuổi nghỉ hưu
10	Nông Thị Tầm	30/11/1971	Nữ	Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Đại Đồng	1,10	20	1	20,5	241	53	109.137,600	79.150,50	7.722	196.010	196.010,000	
11	Hoàng Huy Hoàng	11-8-1996	Nam	Nhân viên Thú y kiêm Phó Chủ tịch Hội Nông dân xã Đại Đồng	1,15	3	3	3,5	39		83.959,200	14.127,75	8.073	106.160	106.160,000	
(2)	**XÃ TÂN TIẾN (gồm: xã Tân Tiến, xã Tân Yên, xã Kim Đồng trước khi sắp xếp, sáp nhập)**										**568.620**	**112.583**	**33.345**	**714.548**	**714.548,000**	
1	Hoàng Thị Phình	04/6/1961	Nữ	Chủ tịch Hội Người cao tuổi xã Kim Đồng	1,00	9	0	9	66		35.100,000	-	0	35.100	35.100,000	Người đã đủ tuổi nghỉ hưu
2	Bàn Thị Tuyết	15-3-1989	Nữ	Văn Phòng Đảng ủy xã Tân Yên	1,20	5	6	6	66		134.784,000	25.272,00	8.424	168.480	168.480,000	
3	Hoàng Văn Thúy	28-10-1984	Nam	Nhân viên Khuyến nông xã Tân Yên	1,20	5	5	5,5	65		134.784,000	23.166,00	8.424	166.374	166.374,000	
4	Dương Văn Chín	29/12/1988	Nam	Phó Chủ tịch Hội Nông dân xã Tân Yên	1,15	6	1	6,5	73		129.168,000	26.237,25	8.073	163.478	163.478,000	
5	Bàn Văn Mạnh	03/04/1993	Nam	Phó Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh xã Tân Yên	1,20	8	10	9	106		134.784,000	37.908,00	8.424	181.116	181.116,000	
(4)	**Đơn vị: XÃ TRÀNG ĐỊNH (gồm: xã Đề Thám, xã Hùng Sơn, xã Hùng Việt trước khi sắp xếp, sáp nhập)**										**805.334**	**208.055**	**77.922**	**1.091.312**	**1.091.312,000**	
1	Hoàng Thị Hường	14/4/1992	Nữ	Phó Chủ tịch Hội Nông dân xã Hùng Sơn	1,15	0	5	0,5	5		10.764,000	2.018,25	8.073	20.855	20.855,000	
2	Nguyễn Bá Duy	08/3/1990	Nam	Văn phòng Đảng ủy xã Hùng Sơn	1,15	12	7	13	151		129.168,000	52.474,50	8.073	189.716	189.716,000	
3	Đinh Thị Thu	26/02/1970	Nữ	Chủ tịch Hội Chữ thập đỏ xã Hùng Việt	0,90	14	0	14	168	24	40.435,200	44.226,00	6.318	90.979	90.979,000	
4	Hoàng Thanh Trúc	28/10/2000	Nữ	Nhân viên Khuyến nông xã Hùng Việt	1,15	2	1	2,5	25		53.820,000	10.091,25	8.073	71.984	71.984,000	
5	Đoàn Thị Ái Vân	05/01/1999	Nữ	Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Hùng Việt	1,15	2	3	2,5	27		58.125,600	10.091,25	8.073	76.290	76.290,000	
6	Trần Thu Thủy	24/9/1991	Nữ	Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ xã Hùng Việt	1,00	4	0	4	48		89.856,000	14.040,00	7.020	110.916	110.916,000	
7	Đàm Viết Bảo	01/4/1986	Nam	Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh xã Hùng Việt	0,90	5	7	6	67		101.088,000	18.954,00	6.318	126.360	126.360,000	

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Chức danh đang đảm nhiệm	Hệ số phụ cấp hiện hưởng	Số năm công tác		Số năm công tác làm tròn	Số tháng công tác	Số tháng nghỉ sớm so với tuổi nghỉ hưu	Kinh phí được hưởng theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP				Tổng số (làm tròn)	Ghi chú
						Năm	*Tháng*				trợ cấp một lần	trợ cấp cho mỗi năm công tác	trợ cấp tìm việc làm	Tổng số		
8	Bế Khánh Duy	16/10/1996	Nam	Văn phòng Đảng ủy xã Đề Thám	1,25	7	2	7,5	86		140.400,000	32.906,25	8.775	182.081	182.081,000	
9	Lăng Văn Luyện	09/6/1996	Nam	Phó Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Quân sự xã Đề Thám	1,20	4	11	5	59		132.537,600	21.060,00	8.424	162.022	162.022,000	
10	La Thị Thanh Thủy	11-7-1994	Nữ	Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ xã Đề Thám	1,25	0	6	0,5	6		14.040,000	2.193,75	8.775	25.009	25.009,000	
11	Tô Thị Phượng	19/6/1960	Nữ	Chủ tịch Hội Người cao tuổi xã Hùng Sơn	1,00	3	6	3,5	42		35.100,000	-	0	35.100	35.100,000	Người đã đủ tuổi nghỉ hưu
(5)	**XÃ QUỐC KHÁNH (gồm: xã Quốc Khánh, xã Tri Phương, xã Đội Cấn trước khi sắp xếp, sáp nhập)**										**557.060,400**	**80.817,750**	**51.246,000**	**689.124,150**	**689.125,000**	
1	Nông Thị Hiên	18/11/1988	Nữ	Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Tri Phương	1,15	2	3	2,5	27		58.125,600	10.091,25	8.073	76.290	76.290,000	
2	Nông Thị Niềm	22/3/1991	Nữ	Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ xã Tri Phương	1,20	4	1	4,5	49		110.073,600	18.954,00	8.424	137.452	137.452,000	
3	Đinh Công Lý	22/7/1963	Nam	Chủ tịch Hội Người Cao tuổi xã Tri Phương	1,00	4	0	4	48		35.100,000	-	0	35.100	35.100,000	Người đã đủ tuổi nghỉ hưu
4	Bế Thị Náy	08/6/1957	Nữ	Chủ tịch Hội Người Cao tuổi xã Quốc Khánh	1,10	13	8	14	164		38.610,000	-	0	38.610	38.610,000	Người đã đủ tuổi nghỉ hưu
5	Ngô Văn Kiểm	08/9/1992	Nam	Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Quốc Khánh	1,20	4	10	5	58		130.291,200	21.060,00	8.424	159.775	159.775,000	
6	Ngọc Thiên Sơn	01/01/2000	Nam	Phó Chủ tịch Hội Nông dân xã Quốc Khánh	1,25	2	3	2,5	27		63.180,000	10.968,75	8.775	82.924	82.924,000	
7	Bế Thị Hải	17/12/1992	Nữ	Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ xã Quốc Khánh	1,25	3	4	3,5	40		93.600,000	15.356,25	8.775	117.731	117.731,000	
8	Ma Đức Thịnh	11/08/1999	Nam	Nhân viên Thú y xã Quốc Khánh	1,25	1	0	1	12		28.080,000	4.387,50	8.775	41.243	41.243,000	
(6)	**XÃ KHÁNG CHIẾN (gồm: xã Kháng Chiến, xã Trung Thành, xã Tân Minh trước khi sắp xếp, sáp nhập)**										**35.100,000**	-	-	35.100	**35.100,000**	
1	Nông Hồng Bàng	16-9-1954	Nam	Chủ tịch Hội Người cao tuổi xã Trung Thành	1,00	9	4	9,5	112		35.100,000	-	0	35.100	35.100,000	Người đã đủ tuổi nghỉ hưu
(7)	**XÃ QUỐC VIỆT (gồm: xã Quốc Việt, xã Đào Viên trước khi sắp xếp, sáp nhập)**										**450.637,200**	**94.068,000**	**34.398,000**	**579.103,200**	**579.103,000**	
1	Hà Thế Duyệt	27/7/1990	Nam	Văn phòng Đảng ủy xã Quốc Việt	1,20	10	1	10,5	121		134.784,000	44.226,00	8.424	187.434	187.434,000	
2	Hoàng Thị Biện	11/9/1993	Nữ	Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ xã Đào Viên	1,25	5	11	6	71		140.400,000	26.325,00	8.775	175.500	175.500,000	
3	Triệu Phong Phú	26/9/1955	Nam	Chủ tịch Hội Người cao tuổi xã Đào Viên	1,10	9	6	9,5	114		38.610,000	-	0	38.610	38.610,000	Người đã đủ tuổi nghỉ hưu
4	Nông Văn Thắng	11/6/1995	Nam	Phó Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Quân sự xã Đào Viên	1,20	3	2	3,5	38		85.363,200	14.742,00	8.424	108.529	108.529,000	
5	Đinh Thị Mai Hương	28/4/1990	Nữ	Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Đào Viên	1,25	1	10	2	22		51.480,000	8.775,00	8.775	69.030	69.030,000	
(8)	**XÃ BÌNH GIA (gồm: xã Hoàng Văn Thụ, xã Mông Ân và thị trấn Bình Gia trước khi sắp xếp, sáp nhập)**										**111.407,400**	**6.318,000**	**8.424,000**	**126.149,400**	**126.149,000**	
1	Triệu Văn Dần	10/01/1951	Nam	Chủ tịch Hội Người cao tuổi xã Hoàng Văn Thụ	1,15	9	3	9,5	111		40.365,000	-	0	40.365	40.365,000	Người đã đủ tuổi nghỉ hưu
2	Hoàng Văn Thầm	12/01/1990	Nam	Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Mông Ân	1,20	1	4	1,5	16		35.942,400	6.318,00	8.424	50.684	50.684,000	
3	Hoàng Văn Bình	12/01/1959	Nam	Chủ tịch Hội Người cao tuổi xã Mông Ân	1,00	4	3	4,5	51		35.100,000	-	0	35.100	35.100,000	Người đã đủ tuổi nghỉ hưu
(9)	**XÃ TÂN VĂN (gồm: xã Hồng Thái, xã Bình La, xã Tân Văn trước khi sắp xếp, sáp nhập)**										**596.138**	**134.345**	**46.332**	**776.816**	**776.816,000**	
1	Lý Hoàng Hiếu	16-11-1984	Nam	Văn phòng Đảng ủy xã Hồng Thái	1,20	8	11	9	107		134.784,000	37.908,00	8.424	181.116	181.116,000	
2	Lâm Tuyết Lê	3-1-1996	Nữ	Phó Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh xã Hồng Thái	1,20	3	2	3,5	38		85.363,200	14.742,00	8.424	108.529	108.529,000	
3	Nông Văn Chăng	28-3-1983	Nam	Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Hồng Thái	1,15	9	0	9	108		129.168,000	36.328,50	8.073	173.570	173.570,000	
4	Lương Văn Tình	25-6-1953	Năm	Chủ tịch Hội Người cao tuổi xã Hồng Thái	1,00	9	3	9,5	111		35.100,000	-	0	35.100	35.100,000	Người đã đủ tuổi nghỉ hưu
5	Long Văn Mạnh	21-10-1986	Nam	Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh kiêm Nhân viên Thú y xã Bình La	1,15	7	4	7,5	88		129.168,000	30.273,75	8.073	167.515	167.515,000	
6	Hoàng Văn Hơn	12-10-1988	Nam	Phó Chủ tịch Hội Nông dân xã Bình La	1,00	2	3	2,5	27		50.544,000	8.775,00	7.020	66.339	66.339,000	

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Chức danh đang đảm nhiệm	Hệ số phụ cấp hiện hưởng	Số năm công tác		Số năm công tác làm tròn	Số tháng công tác	Số tháng nghỉ sớm so với tuổi nghỉ hưu	Kinh phí được hưởng theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP				Tổng số (làm tròn)	Ghi chú
						Năm	*Tháng*				trợ cấp một lần	trợ cấp cho mỗi năm công tác	trợ cấp tìm việc làm	Tổng số		
7	Lý Thị Hoa	21-7-1988	Nữ	Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ xã Bình La	0,90	1	7	2	19		32.011,200	6.318,00	6.318	44.647	44.647,000	
(10)	**XÃ HỒNG PHONG (Nhập toàn bộ các ĐVHC gồm: Hồng Phong, Minh Khai trước khi sắp xếp, sáp nhập)**										**98.841,600**	**16.848,000**	**8.424,000**	**124.113,600**	**124.114,000**	
1	Ma Thị Thu Hiền	9-3-1993	Nữ	Văn phòng Đảng ủy xã Hồng Phong	1,20	3	8	4	44		98.841,600	16.848,00	8.424	124.114	124.114,000	
(11)	**XÃ HOA THÁM (gồm: xã Hưng Đạo, xã Hoa Thám trước khi sắp xếp, sáp nhập)**										**558.417,600**	**119.076,750**	**46.683,000**	**724.177,350**	**724.177,000**	
1	Lương Văn Hòa	28/12/1989	Nam	Văn phòng Đảng ủy kiêm Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Hoa Thám	1,15	12	5	12,5	149		129.168,000	50.456,25	8.073	187.697	187.697,000	
2	Nguyễn Văn Xin	10/6/1955	Nam	Chủ tịch Hội Chữ thập đỏ xã Hoa Thám	1,00	13	6	13,5	162		35.100,000	-	0	35.100	35.100,000	Người đã đủ tuổi nghỉ hưu
3	Nguyễn Văn Quyết	19/4/1993	Nam	Phó Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh xã Hoa Thám	1,15	3	2	3,5	38		81.806,400	14.127,75	8.073	104.007	104.007,000	
4	Hoàng Xuân Trường	18-1-2000	Nam	Phó Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy quân sự xã Hoa Thám	1,00	1	0	1	12		22.464,000	3.510,00	7.020	32.994	32.994,000	
5	Lành Minh Thuận	25/12/1995	Nam	Phó Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh xã Hưng Đạo	1,15	3	2	3,5	38		81.806,400	14.127,75	8.073	104.007	104.007,000	
6	Hoàng Văn Phúc	24/6/1991	Nam	Phó Chủ tịch Hội Nông dân xã Hưng Đạo	1,20	2	3	2,5	27		60.652,800	10.530,00	8.424	79.607	79.607,000	
7	Đinh Thị Nhẫn	28-2-1990	Nữ	Chủ tịch Hội Chữ thập đỏ xã Hưng Đạo	1,00	7	6	7,5	90		112.320,000	26.325,00	7.020	145.665	145.665,000	
8	Hoàng Thị Vẻ	07/7/1963	Nữ	Chủ tịch Hội Người cao tuổi xã Hưng Đạo	1,00	9	6	9,5	114		35.100,000	-	0	35.100	35.100,000	Người đã đủ tuổi nghỉ hưu
(12)	**XÃ QUÝ HÒA (Nhập toàn bộ các ĐVHC gồm: Vĩnh Yên, Quý Hoà trước khi sắp xếp, sáp nhập)**										**526.032,000**	**85.995,000**	**41.067,000**	**653.094,000**	**653.094,000**	
1	Lâm Văn Bạch	29-07-1992	Nam	Phó Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh xã Quý Hoà	1,20	3	2	3,5	38		85.363,200	14.742,00	8.424	108.529	108.529,000	
2	Bàn Xuân Hương	27-07-1970	Nam	Phó Chủ tịch Hội Nông dân xã Vĩnh Yên	1,15	4	10	5	58		124.862,400	20.182,50	8.073	153.118	153.118,000	
3	Triệu Thị Tuyết	13-03-1993	Nữ	Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ xã Vĩnh Yên	1,15	4	0	4	48		103.334,400	16.146,00	8.073	127.553	127.553,000	
4	Dương Thu Thủy	28-06-1994	Nữ	Phó Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh xã Vĩnh Yên	1,20	3	3	3,5	39		87.609,600	14.742,00	8.424	110.776	110.776,000	
5	Triệu Văn Tàn	11-01-1995	Nam	Phó Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Quân sự xã Vĩnh Yên	1,15	4	10	5	58		124.862,400	20.182,50	8.073	153.118	153.118,000	
(13)	**XÃ THIỆN HÒA (gồm: xã Yên Lỗ, xã Thiện Hoà trước khi sắp xếp, sáp nhập)**										**164.268,000**	**36.328,500**	**8.073,000**	**208.669,500**	**208.670,000**	
1	Mông Thanh Tàn	06-05-1958	Nam	Chủ tịch Hội Người cao tuổi xã Yên Lỗ	1,00	0	5	0,5	5		35.100,000	-	0	35.100	35.100,000	Người đã đủ tuổi nghỉ hưu
2	Lô Văn Tướng	03-04-1987	Nam	Phó Chủ tịch Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Thiện Hòa	1,15	8	7	9	103		129.168,000	36.328,50	8.073	173.570	173.570,000	
(14)	**XÃ THIỆN THUẬT (Nhập toàn bộ các ĐVHC gồm: Quang Trung, Thiệt Thuật trước khi sắp xếp, sáp nhập)**										**396.770,400**	**90.821,250**	**24.219,000**	**511.810,650**	**511.811,000**	
1	Lý Trọng Thể	03/3/1960	Nam	Chủ tịch Hội Người cao tuổi xã Quang Trung	1,00	9	3	9,5	111		35.100,000	-	0	35.100	35.100,000	Người đã đủ tuổi nghỉ hưu
2	Hoàng Văn Tâm	18/4/1993	Nam	Nhân viên Khuyến nông xã Quang Trung	1,15	9	6	9,5	114		129.168,000	38.346,75	8.073	175.588	175.588,000	
3	Lưu Thị Xuyên	25/10/1986	Nữ	Phó chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ xã Thiện Thuật	1,15	4	0	4	48		103.334,400	16.146,00	8.073	127.553	127.553,000	
4	Hoàng Văn Tú	16/4/1982	Nam	Chủ tịch Hội Chữ thập đỏ xã Thiện Thuật	1,15	8	11	9	107		129.168,000	36.328,50	8.073	173.570	173.570,000	
(15)	**XÃ THIỆN LONG (gồm: xã Hoà Bình, xã Tân Hoà, xã Thiện Long trước khi sắp xếp, sáp nhập)**										**633.484,800**	**125.307,000**	**52.299,000**	**811.090,800**	**811.090,000**	
1	Hoàng Văn Du	7-6-1997	Nam	Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh xã Thiện Long	1,00	3	1	3,5	37		69.264,000	12.285,00	7.020	88.569	88.569,000	
2	Đặng Văn Hợp	10-11-1998	Nam	Phó Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh xã Tân Hòa	1,15	2	5	2,5	29		62.431,200	10.091,25	8.073	80.595	80.595,000	
3	Đặng Liên Tăng	18-12-1979	Nam	Phó Chủ tịch Hội Nông dân xã Tân Hòa	1,15	4	8	5	56		120.556,800	20.182,50	8.073	148.812	148.812,000	
4	Đặng Thị Lợi	29-4-1983	Nữ	Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ xã Tân Hòa	1,00	9	0	9	108		112.320,000	31.590,00	7.020	150.930	150.930,000	
5	Ma Quang Phúc	11-11-2003	Nam	Nhân viên Thú y xã Hoà Bình	1,15	0	6	0,5	6		12.916,800	2.018,25	8.073	23.008	23.008,000	

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Chức danh đang đảm nhiệm	Hệ số phụ cấp hiện hưởng	Số năm công tác		Số năm công tác làm tròn	Số tháng công tác	Số tháng nghỉ sớm so với tuổi nghỉ hưu	Kinh phí được hưởng theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP				Tổng số (làm tròn)	Ghi chú
						Năm	*Tháng*				trợ cấp một lần	trợ cấp cho mỗi năm công tác	trợ cấp tìm việc làm	Tổng số		
6	Tô Văn Hoan	18-5-1971	Nam	Chủ tịch Hội Chữ thập đỏ xã Hòa Bình	1,00	9	0	9	108		112.320,000	31.590,00	7.020	150.930	150.930,000	
7	Bàn Kim Hồng	3-4-1953	Nam	Chủ tịch Hội Người cao tuổi xã Tân Hoà	1,00	14	6	14,5	174		35.100,000	-	0	35.100	35.100,000	Người đã đủ tuổi nghỉ hưu
8	Hoàng Kim Tiến	28-12-1965	Nam	Chủ tịch Hội Chữ thập đỏ xã Tân Hoà	1,00	4	10	5	58		108.576,000	17.550,00	7.020	133.146	133.146,000	
(16)	**XÃ BẮC SƠN (gồm: thị trấn Bắc Sơn, xã Long Đống, xã Bắc Quỳnh trước khi sắp xếp, sáp nhập)**										**512.600,400**	**99.245,250**	**33.345,000**	**645.190,650**	**645.190,000**	
1	Dương Thị Ngân	02/11/2001	Nữ	Văn phòng Đảng ủy thị trấn Bắc Sơn	1,20	1	4	1,5	16		35.942,400	6.318,00	8.424	50.684	50.684,000	
2	Hoàng Công Vượng	15/6/1993	Nam	Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Long Đống	1,15	10	2	10,5	122		129.168,000	42.383,25	8.073	179.624	179.624,000	
3	Dương Công Đô	01/07/1984	Nam	Phó Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Quân sự xã Bắc Quỳnh	1,20	8	1	8,5	97		134.784,000	35.802,00	8.424	179.010	179.010,000	
4	Dương Công Trọng	01/04/2000	Nam	Phó Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh xã Bắc Quỳnh	1,20	3	4	3,5	40		89.856,000	14.742,00	8.424	113.022	113.022,000	
5	Hoàng Thị Chuyên	10/9/1960	Nữ	Chủ tịch Hội Người cao tuổi xã Bắc Quỳnh	1,20	3	6	3,5	42		42.120,000	-	0	42.120	42.120,000	Người đã đủ tuổi nghỉ hưu
6	Nông Thị Chắc	19/8/1960	Nữ	Chủ tịch Hội Chữ thập đỏ thị trấn Bắc Sơn	1,15	5	2	5,5	62		40.365,000	-	0	40.365	40.365,000	Người đã đủ tuổi nghỉ hưu
7	Phùng Minh Tâm	10/02/1960	Nữ	Chủ tịch Hội Người cao tuổi thị trấn Bắc Sơn	1,15	9	7	10	115		40.365,000	-	0	40.365	40.365,000	Người đã đủ tuổi nghỉ hưu
(17)	**XÃ HƯNG VŨ (gồm: xã Hưng Vũ, xã Trấn Yên trước khi sắp xếp, sáp nhập)**										**135.486,000**	**16.146,000**	**8.073,000**	**159.705,000**	**159.705,000**	
1	Hoàng Thị Lan	15/5/1995	Nữ	Chủ tịch Hội Chữ thập đỏ xã Hưng Vũ	1,15	3	9	4	45		96.876,000	16.146,00	8.073	121.095	121.095,000	
2	Hoàng Văn Pảo	05/03/1957	Nam	Chủ tịch Hội Người cao tuổi xã Trấn yên	1,10	5	10	6	70		38.610,000	-	0	38.610	38.610,000	Người đã đủ tuổi nghỉ hưu
(18)	**XÃ VŨ LĂNG (gồm: xã Chiêu Vũ, xã Tân Hương, xã Vũ Lăng, Tân Lập trước khi sắp xếp, sáp nhập)**										**1.142.481,600**	**266.058,000**	**84.942,000**	1.493.482	**1.493.482,000**	
1	Vũ Văn Hải	20/7/1986	Nam	Nhân viên Khuyến nông kiêm Phó Chủ tịch Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Tân Hương	1,15	3	10	4	46		99.028,800	16.146,00	8.073	123.248	123.248,000	
2	Hoàng Doãn Thách	10/3/1987	Nam	Chủ tịch Hội Chữ thập đỏ xã Tân Hương	1,00	8	3	8,5	99		112.320,000	29.835,00	7.020	149.175	149.175,000	
3	Dương Hữu Trình	06/1/1991	Nam	Phó chủ tịch Hội Nông dân xã Tân Hương	1,00	8	8	9	104		112.320,000	31.590,00	7.020	150.930	150.930,000	
4	Lường Văn Lưu	20/01/1999	Nam	Phó Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh xã Tân Hương	1,20	1	6	1,5	18		40.435,200	6.318,00	8.424	55.177	55.177,000	
5	Dương Minh Đức	29/01/1997	Nam	Chủ tịch Hội Chữ thập đỏ kiêm Phó Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh xã Tân Lập	1,15	3	9	4	45		96.876,000	16.146,00	8.073	121.095	121.095,000	
6	Dương Thị Diện	21/12/1995	Nữ	Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp phụ nữ xã Tân Lập	1,00	1	9	2	21		39.312,000	7.020,00	7.020	53.352	53.352,000	
7	Lường Văn Kế	29/5/1984	Nam	Chủ tịch Hội Chữ thập đỏ xã Vũ Lăng	1,20	9	7	10	115		134.784,000	42.120,00	8.424	185.328	185.328,000	
8	Nguyễn Văn Lâm	18/6/1994	Nam	Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh xã Vũ Lăng	1,15	6	3	6,5	75		129.168,000	26.237,25	8.073	163.478	163.478,000	
9	Dương Văn Vương	07/15/1981	Nam	Phó Chủ tịch Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Vũ Lăng	1,15	11	5	11,5	137		129.168,000	46.419,75	8.073	183.661	183.661,000	
10	Dương Doãn Kiên	10/9/1996	Nam	Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh xã Tân Lập	0,90	3	11	4	47		79.185,600	12.636,00	6.318	98.140	98.140,000	
11	Dương Hữu Tưng	15/01/1959	Nam	Chủ tịch Hội Người cao tuổi xã Tân Hương	1,00	4	2	4,5	50		35.100,000	-	0	35.100	35.100,000	Người đã đủ tuổi nghỉ hưu
12	Nguyễn Thị Hải	02/9/1991	Nữ	Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp phụ nữ xã Tân Hương	1,20	7	3	7,5	87		134.784,000	31.590,00	8.424	174.798	174.798,000	
(19)	**XÃ NHẤT HÒA (gồm: xã Nhất Hòa, xã Nhất Tiến, xã Tân Thành trước khi sắp xếp, sáp nhập)**										**310.003,200**	**84.766,500**	**24.219,000**	418.989	**418.989,000**	
1	Hoàng Thị Lê	06/07/1992	Nữ	Chủ tịch Hội Chữ Thập đỏ xã Tân Thành	1,15	7	6	7,5	90		129.168,000	30.273,75	8.073	167.515	167.515,000	
2	Trần Văn Xen	29/11/1980	Nam	Phó Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Quân sự xã Tân Thành	1,15	11	4	11,5	136		129.168,000	46.419,75	8.073	183.661	183.661,000	
3	Hà Văn Như	08/10/1986	Nam	Nhân viên Thú y xã Tân Thành	1,15	2	0	2	24		51.667,200	8.073,00	8.073	67.813	67.813,000	
(20)	**XÃ VŨ LỄ (gồm: xã Chiến Thắng, xã Vũ Sơn, xã Vũ Lễ trước khi sắp xếp, sáp nhập)**										**761.108,400**	**182.520,000**	**43.524,000**	987.152	**987.153,000**	

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Chức danh đang đảm nhiệm	Hệ số phụ cấp hiện hưởng	Số năm công tác		Số năm công tác làm tròn	Số tháng công tác	Số tháng nghỉ sớm so với tuổi nghỉ hưu	Kinh phí được hưởng theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP				Tổng số (làm tròn)	Ghi chú
						Năm	*Tháng*				trợ cấp một lần	trợ cấp cho mỗi năm công tác	trợ cấp tìm việc làm	Tổng số		
1	Dương Thời Đều	10-4-1986	Nam	Phó Chủ tịch Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Chiến Thắng	1,20	7	3	7,5	87		134.784,000	31.590,00	8.424	174.798	174.798,000	
2	Dương Minh Vỹ	18-1-1954	Nam	Chủ tịch Hội Người cao tuổi xã Chiến Thắng	1,00	9	9	10	117		35.100,000	-	0	35.100	35.100,000	Người đã đủ tuổi nghỉ hưu
3	Dương Thị Hoa	22-7-1993	Nữ	Văn phòng Đảng ủy xã Chiến Thắng	1,20	8	8	9	104		134.784,000	37.908,00	8.424	181.116	181.116,000	
4	Dương Công Đạt	15-5-1968	Nam	Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh xã Vũ Sơn	0,90	3	2	3,5	38		64.022,400	11.056,50	6.318	81.397	81.397,000	
5	Hoàng Ngọc Chình	12-9-1974	Nữ	Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp phụ nữ xã Vũ Sơn	0,90	9	1	9,5	109		101.088,000	30.010,50	6.318	137.417	137.417,000	
6	Nguyễn Văn Hoan	10-6-1962	Nam	Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh xã Chiến Thắng	1,00	4	11	5	59		35.100,000	-	0	35.100	35.100,000	Người đã đủ tuổi nghỉ hưu
7	Đàm Thị Lệ Hoài	14-4-1984	Nữ	Chủ tịch Hội Chữ thập đỏ xã Vũ Sơn	1,00	8	10	9	106		112.320,000	31.590,00	7.020	150.930	150.930,000	
8	Dương Thị Toàn	24-12-1955	Nam	Chủ tịch Hội Người cao tuổi xã Vũ Sơn	0,90	4	3	4,5	51		31.590,000	-	0	31.590	31.590,000	Người đã đủ tuổi nghỉ hưu
9	Hà Thành Điệp	13-11-1988	Nam	Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam xã Vũ Sơn	1,00	11	4	11,5	136		112.320,000	40.365,00	7.020	159.705	159.705,000	
(21)	**XÃ TÂN TRI (gồm: xã Tân Tri, xã Vạn Thủy, xã Đồng Ý trước khi sắp xếp, sáp nhập)**										**957.177,000**	**197.700,750**	**57.915,000**	1.212.793	**1.212.793,000**	
1	Lộc Văn Đồng	01/10/1985	Nam	Phó Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Quân sự xã Tân Tri	1,15	8	3	8,5	99		129.168,000	34.310,25	8.073	171.551	171.551,000	
2	Phạm Quang Hà	01/8/1992	Nam	Phó Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Quân sự xã Đồng Ý	1,15	8	3	8,5	99		129.168,000	34.310,25	8.073	171.551	171.551,000	
3	Lộc Văn Hiếu	13-5-1962	Nam	Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh xã Tân Tri	1,15	5	0	5	60		40.365,000	-	0	40.365	40.365,000	Người đã đủ tuổi nghỉ hưu
4	Nguyễn Văn Vui	19-3-1976	Nam	Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh xã Đồng Ý	1,15	8	3	8,5	99		129.168,000	34.310,25	8.073	171.551	171.551,000	
5	Triệu Thị Bình	28-11-1984	Nữ	Phó Chủ tịch Hội Nông dân xã Tân Tri	1,20	4	11	5	59		132.537,600	21.060,00	8.424	162.022	162.022,000	
6	Trịnh Văn Thuyết	17-8-1985	Nam	Phó Chủ tịch Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Tân Tri	1,20	8	9	9	105		134.784,000	37.908,00	8.424	181.116	181.116,000	
7	Lưu Văn Thích	27-9-1994	Nam	Phó Chủ tịch Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Vạn Thuỷ	1,20	3	6	3,5	42		94.348,800	14.742,00	8.424	117.515	117.515,000	
8	Hoàng Văn Giang	02/10/1988	Nam	Nhân viên Khuyến nông xã Vạn Thuỷ	1,20	4	11	5	59		132.537,600	21.060,00	8.424	162.022	162.022,000	
9	Trịnh Minh Vận	16-4-1960	Nam	Chủ tịch Hội Người cao tuổi xã Tân Tri	1,00	4	3	4,5	51		35.100,000	-	0	35.100	35.100,000	Người đã đủ tuổi nghỉ hưu
(22)	**XÃ VĂN QUAN (gồm: xã Hoà Bình, xã Tú Xuyên, thị trấn Văn Quan trước khi sắp xếp, sáp nhập)**										**649.139,400**	**233.415,000**	**45.630,000**	928.184	**928.184,000**	
1	Hoàng Thị Hoa	16/7/1994	Nữ	Phó Bí thư Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh xã Hòa Bình	1,15	3	3	3,5	39		83.959,200	14.127,75	8.073	106.160	106.160,000	
2	Tô Văn An	09/7/1989	Nam	Phó Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Quân sự xã Hòa Bình	1,00	7	8	8	92		112.320,000	28.080,00	7.020	147.420	147.420,000	
3	Hoàng Văn Quyền	08/01/1963	Nam	Chủ tịch Hội Người cao tuổi xã Tú Xuyên	1,00	1	6	1,5	18		35.100,000	-	0	35.100	35.100,000	Người đã đủ tuổi nghỉ hưu
4	Chu Văn Mao	15/9/1972	Nam	Phó Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Quân sự xã Tú Xuyên	1,00	21	0	21	252		112.320,000	73.710,00	7.020	193.050	193.050,000	
5	Hoàng Thị Hoạt	27/02/1959	Nữ	Chủ tich Hội Người cao tuổi thị trấn Văn Quan	1,15	4	6	4,5	54		40.365,000	-	0	40.365	40.365,000	Người đã đủ tuổi nghỉ hưu
6	Nguyễn Văn Luyện	26/12/1965	Nam	Phó Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy quân sự thị trấn Văn Quan	1,00	19	3	19,5	231	27	50.544,000	68.445,00	7.020	126.009	126.009,000	
7	Hoàng Nguyên Luân	14/4/1978	Nam	Phó Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Quân sự thị trấn Văn Quan	1,15	8	6	8,5	102		129.168,000	34.310,25	8.073	171.551	171.551,000	
8	Hứa Hải Yến	28/01/1994	Nữ	Phó Bí thư Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh thị trấn Văn Quan	1,20	3	2	3,5	38		85.363,200	14.742,00	8.424	108.529	108.529,000	
(23)	**XÃ ĐIỀM HE (gồm: xã Trấn Ninh, xã Liên Hội, xã Điềm He trước khi sắp xếp, sáp nhập)**										**659.529,000**	**151.368,750**	**40.365,000**	851.263	**851.263,000**	
1	Hoàng Văn Học	11/11/1982	Nam	Văn phòng Đảng ủy xã Trấn Ninh	1,15	8	4	8,5	100		129.168,000	34.310,25	8.073	171.551	171.551,000	
2	Bế Văn Nhu	10/11/1956	Nam	Chủ tịch Hội Người cao tuổi xã Trấn Ninh	1,15	4	3	4,5	51		40.365,000	-	0	40.365	40.365,000	Người đã đủ tuổi nghỉ hưu
3	Phùng Thị Hiền	30/6/1986	Nữ	Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Liên Hội	1,15	8	6	8,5	102		129.168,000	34.310,25	8.073	171.551	171.551,000	

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Chức danh đang đảm nhiệm	Hệ số phụ cấp hiện hưởng	Số năm công tác		Số năm công tác làm tròn	Số tháng công tác	Số tháng nghỉ sớm so với tuổi nghỉ hưu	Kinh phí được hưởng theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP				Tổng số (làm tròn)	Ghi chú
						Năm	*Tháng*				trợ cấp một lần	trợ cấp cho mỗi năm công tác	trợ cấp tìm việc làm	Tổng số		
4	Hoàng Thị Bông	11/02/1991	Nữ	Phó Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh xã Liên Hội	1,15	5	6	5,5	66		129.168,000	22.200,75	8.073	159.442	159.442,000	
5	Vi Văn Thành	09/6/1966	Nam	Chủ tịch Hội Người cao tuổi xã Liên Hội	1,00	3	6	3,5	42		35.100,000	-	0	35.100	35.100,000	Người đã đủ tuổi nghỉ hưu
6	Hoàng Thị Ly	04/3/1967	Nữ	Chủ tịch Hội Chữ thập đỏ xã Liên Hội	1,00	14	8	15	176		35.100,000	-	0	35.100	35.100,000	Người đã đủ tuổi nghỉ hưu
7	Mai Thị Tuyết Ngọc	02/9/1988	Nữ	Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ xã Điềm He	1,15	1	3	1,5	15		32.292,000	6.054,75	8.073	46.420	46.420,000	
8	Nguyễn Văn Chương	16-5-1985	Nam	Phó chủ tịch Hội Cựu chiến binh xã Trần Ninh	1,15	13	3	13,5	159		129.168,000	54.492,75	8.073	191.734	191.734,000	
(24)	**XÃ TRI LỄ (gồm: xã Lương Năng, xã Hữu Lễ, xã Tri Lễ trước khi sắp xếp, sáp nhập)**										**873.849,600**	**239.031,000**	**48.789,000**	1.161.670	**1.161.670,000**	
1	Triệu Trung	17/12/1949	Nam	Chủ tịch Hội Người cao tuổi xã Tri Lễ	1,00	4	5	4,5	53		35.100,000	-	0	35.100	35.100,000	Người đã đủ tuổi nghỉ hưu
2	Hoàng Văn Hiệp	19/4/1982	Nam	Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Hữu Lễ	1,20	10	10	11	130		134.784,000	46.332,00	8.424	189.540	189.540,000	
3	Hoàng văn Điệp	26/5/1990	Nam	Chủ tịch Hội Chữ thập đỏ xã Hữu Lễ	1,20	8	11	9	107		134.784,000	37.908,00	8.424	181.116	181.116,000	
4	Nông Thị Tiệp	18/5/1963	Nữ	Chủ tịch Hội Người cao tuổi xã Hữu Lễ	1,00	4	3	4,5	51		35.100,000	-	0	35.100	35.100,000	Người đã đủ tuổi nghỉ hưu
5	Hoàng Thị Hơn	01/03/1985	Nữ	Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ kiêm Nhân viên Khuyến nông xã Lương Năng	1,15	13	10	14	166		129.168,000	56.511,00	8.073	193.752	193.752,000	
6	Chu Văn Chiến	09/6/1991	Nam	Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh xã Lương Năng	1,00	6	8	7	80		112.320,000	24.570,00	7.020	143.910	143.910,000	
7	Nguyễn Thị Hòe	03/6/1983	Nữ	Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam kiêm Văn phòng Đảng ủy xã Lương Năng	1,20	13	9	14	165		134.784,000	58.968,00	8.424	202.176	202.176,000	
8	Âu Thị Khi	16/11/1961	Nữ	Chủ tịch Hội Chữ thập đỏ xã Lương Năng	1,00	7	0	7	84		35.100,000	-	0	35.100	35.100,000	Người đã đủ tuổi nghỉ hưu
9	Hoàng Thị Khì	02/9/1958	Nữ	Chủ tịch Hội Người cao tuổi xã Lương Năng	1,00	8	11	9	107		35.100,000	-	0	35.100	35.100,000	Người đã đủ tuổi nghỉ hưu
10	Đường Thu Diệu	25/10/1997	Nữ	Phó Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh xã Lương Năng	1,20	3	3	3,5	39		87.609,600	14.742,00	8.424	110.776	110.776,000	
(25)	**XÃ YÊN PHÚC (gồm: xã An Sơn, xã Bình Phúc, xã Yên Phúc trước khi sắp xếp, sáp nhập)**										**707.967,000**	**202.614,750**	**39.312,000**	949.894	**949.894,000**	
1	Hoàng Văn Hưng	17/10/1987	Nam	Nhân viên Khuyến nông xã An Sơn	1,00	7	6	7,5	90		112.320,000	26.325,00	7.020	145.665	145.665,000	
2	Nguyễn Công Trò	28/11/1960	Nam	Chủ tịch Hội Người cao tuổi xã An Sơn	1,10	4	3	4,5	51		38.610,000	-	0	38.610	38.610,000	Người đã đủ tuổi nghỉ hưu
3	Vi Thị Phòng	15/11/1973	Nữ	Chủ tịch Hội Chữ thập đỏ xã An Sơn	1,10	13	8	14	164		123.552,000	54.054,00	7.722	185.328	185.328,000	
4	Mạc Văn Thiết	24/8/1990	Nam	Phó Bí thư Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh xã Yên Phúc	1,15	9	10	10	118		129.168,000	40.365,00	8.073	177.606	177.606,000	
5	Hoàng Thị Hiền	12/7/1952	Nữ	Chủ tịch Hội Chữ thập đỏ xã Yên Phúc	1,15	14	4	14,5	172		40.365,000	-	0	40.365	40.365,000	Người đã đủ tuổi nghỉ hưu
6	Nông Văn Luyện	12/02/1985	Nam	Phó Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Quân sự xã Bình Phúc	1,15	13	6	13,5	162		129.168,000	54.492,75	8.073	191.734	191.734,000	
7	Lý Thị Nhâm	17/11/1992	Nữ	Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Bình Phúc	1,20	6	5	6,5	77		134.784,000	27.378,00	8.424	170.586	170.586,000	
(26)	**XÃ TÂN ĐOÀN (gồm: xã Tràng Phái, xã Tân Đoàn; xã Tân Thành trước khi sắp xếp, sáp nhập)**										**767.871,000**	**178.922,250**	**45.981,000**	992.774	**992.775,000**	
1	Long Thị Hiệp	15/10/1980	Nữ	Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ xã Tràng Phái	1,15	7	8	8	92		129.168,000	32.292,00	8.073	169.533	169.533,000	
2	Vy Văn Chiến	02/11/1979	Nam	Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh xã Tân Đoàn	0,90	8	4	8,5	100		101.088,000	26.851,50	6.318	134.258	134.258,000	
3	Triệu Văn Quốc	20/11/1985	Nam	Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Tràng Phái	1,20	9	7	10	115		134.784,000	42.120,00	8.424	185.328	185.328,000	
4	Hoàng Thị Xuân	12/9/1996	Nữ	Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ xã Tân Thành	1,15	9	0	9	108		129.168,000	36.328,50	8.073	173.570	173.570,000	
5	Đinh Mạnh Đức	26/3/1956	Nam	Chủ tịch Hội Người cao tuổi xã Tân Đoàn	0,90	5	10	6	70		31.590,000	-	0	31.590	31.590,000	Người đã đủ tuổi nghỉ hưu
6	Nguyễn Văn Nhân	13/02/1957	Nam	Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh xã Tân Thành	1,00	8	3	8,5	99		35.100,000	-	0	35.100	35.100,000	Người đã đủ tuổi nghỉ hưu
7	Triệu Văn Bon	03/12/1990	Nam	Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh xã Tràng Phái	1,15	8	5	8,5	101		129.168,000	34.310,25	8.073	171.551	171.551,000	

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Chức danh đang đảm nhiệm	Hệ số phụ cấp hiện hưởng	Số năm công tác		Số năm công tác làm tròn	Số tháng công tác	Số tháng nghỉ sớm so với tuổi nghỉ hưu	Kinh phí được hưởng theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP				Tổng số (làm tròn)	Ghi chú
						Năm	*Tháng*				trợ cấp một lần	trợ cấp cho mỗi năm công tác	trợ cấp tìm việc làm	Tổng số		
8	Nông Thị Xuyên	24/4/1984	Nữ	Phó Chủ tịch Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Tân Đoàn	1,00	1	8	2	20		37.440,000	7.020,00	7.020	51.480	51.480,000	
9	Triệu Kim Duyên	16/02/1965	Nữ	Chủ tịch Hội Người cao tuổi	1,15	4	4	4,5	52		40.365,000	-	0	40.365	40.365,000	Người đã đủ tuổi nghỉ hưu
(27)	**XÃ KHÁNH KHÊ (gồm: xã Khánh Khê, xã Xuân Long, xã Bình Trung trước khi sắp xếp, sáp nhập)**										**736.257,600**	**184.889,250**	**50.895,000**	972.042	**972.044,000**	
1	Hoàng Văn Hào	17/10/1979	Nam	Nhân viên Khuyến nông xã Khánh Khê	1,20	9	6	9,5	114		134.784,000	40.014,00	8.424	183.222	183.222,000	
2	Tôn Văn Dì	23/8/1958	Nam	Chủ tịch Hội Người cao tuổi xã xã Khánh Khê	1,20	9	4	9,5	112		42.120,000	-	0	42.120	42.120,000	Người đã đủ tuổi nghỉ hưu
3	Vy Văn Cồn	15/9/1964	Nam	Chủ tịch Hội Người cao tuổi xã Xuân Long	0,90	4	2	4,5	50		84.240,000	14.215,50	6.318	104.774	104.774,000	
4	Lộc Văn Khai	21/11/1982	Nam	Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh xã Xuân Long	0,90	8	4	8,5	100		101.088,000	26.851,50	6.318	134.258	134.258,000	
5	Hoàng Văn Bình	25/3/1969	Nam	Phó Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Quân sự xã Xuân Long	0,90	15	4	15,5	184		101.088,000	48.964,50	6.318	156.371	156.371,000	
6	Lành Thị Bích Hiệp	01/02/1991	Nữ	Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Bình Trung	1,20	1	2	1,5	14		31.449,600	6.318,00	8.424	46.192	46.192,000	
7	Vương Văn Trọng	26/9/1984	Nam	Phó Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Quân sự xã Bình Trung	1,15	5	4	5,5	64		129.168,000	22.200,75	8.073	159.442	159.442,000	
8	Lương Văn Láp	23/10/1987	Nam	Phó Chủ tịch Hội Nông dân xã Bình Trung, huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn	1,00	7	5	7,5	89		112.320,000	26.325,00	7.020	145.665	145.665,000	
(28)	**XÃ NA SẦM (gồm: thị trấn Na Sầm, xã Hoàng Việt, xã Bắc Hùng trước khi sắp xếp, sáp nhập)**										**1.272.538,800**	**275.008,500**	**114.075,000**	1.661.622	**1.661.622,000**	
1	Hoàng Văn Dầy	11-09-1956	Nam	Chủ tịch Hội Người cao tuổi thị trấn Na Sầm	1,15	4	3	4,5	51		40.365,000	-	0	40.365	40.365,000	Người đã đủ tuổi nghỉ hưu
2	Nguyễn Thị Hằng	15-10-1960	Nữ	Chủ tịch Hội Chữ thập đỏ thị trấn Na Sầm	1,15	8	11	9	107		40.365,000	-	0	40.365	40.365,000	Người đã đủ tuổi nghỉ hưu
3	Hoàng Minh Đức	07-03-1993	Nam	Phó Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Quân sự thị trấn Na Sầm	1,15	10	4	10,5	124		129.168,000	42.383,25	8.073	179.624	179.624,000	
4	Mai Hồng Phương	31-03-1985	Nữ	Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thị trấn Na Sầm	1,15	6	5	6,5	77		129.168,000	26.237,25	8.073	163.478	163.478,000	
5	Hứa Thị Thiều	18-02-1994	Nữ	Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Hoàng Việt	1,20	3	11	4	47		105.580,800	16.848,00	8.424	130.853	130.853,000	
6	Lương Kim Nhị	18-07-1993	Nữ	Nhân viên Khuyến nông xã Bắc Hùng	1,20	7	4	7,5	88		134.784,000	31.590,00	8.424	174.798	174.798,000	
7	Nguyễn Phương Thảo	13-11-1995	Nữ	Phó Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh thị trấn Na Sầm	1,20	1	6	1,5	18		40.435,200	6.318,00	8.424	55.177	55.177,000	
8	Nông Văn Quỳnh	27-10-1981	Nam	Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh thị trấn Na Sầm	1,00	1	9	2	21		39.312,000	7.020,00	7.020	53.352	53.352,000	
9	Lộc Thị Đại	18-06-1956	Nữ	Chủ tịch Hội Người cao tuổi xã Bắc Hùng	1,00	1	4	1,5	16		35.100,000	-	0	35.100	35.100,000	Người đã đủ tuổi nghỉ hưu
10	Hoàng Thị Kiều	07-06-1983	Nữ	Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ thị trấn Na Sầm	1,15	8	0	8	96		129.168,000	32.292,00	8.073	169.533	169.533,000	
11	Hoàng Mai Hương	19-03-1994	Nữ	Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ xã Hoàng Việt	1,20	4	2	4,5	50		112.320,000	18.954,00	8.424	139.698	139.698,000	
12	Hoàng Văn Ly	22-02-1992	Nam	Phó Chủ tịch Hội Nông dân xã Hoàng Việt	1,15	1	3	1,5	15		32.292,000	6.054,75	8.073	46.420	46.420,000	
13	Nông Minh Hiếu	14-09-1991	Nam	Phó Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Quân sự xã Bắc Hùng	1,15	2	10	3	34		73.195,200	12.109,50	8.073	93.378	93.378,000	
14	Triệu Viết Quân	30-05-1989	Nam	Phó Chủ tịch Hội Nông dân thị trấn Na Sầm	1,20	2	4	2,5	28		62.899,200	10.530,00	8.424	81.853	81.853,000	
15	Mã Trung Thắng	20-05-1999	Nam	Phó Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh xã Bắc Hùng	1,20	0	5	0,5	5		11.232,000	2.106,00	8.424	21.762	21.762,000	
16	Nông Văn Thành	17-01-2000	Nam	Nhân viên Thú y xã Bắc Hùng	1,15	1	1	1,5	13		27.986,400	6.054,75	8.073	42.114	42.114,000	
17	Hoàng Bạch Yến	13-06-1980	Nữ	Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ xã Bắc Hùng	1,15	14	0	14	168		129.168,000	56.511,00	8.073	193.752	193.752,000	
(29)	**XÃ VĂN LÃNG (gồm: xã Thành Hòa, xã Bắc La, xã Bắc Việt, xã Tân Tác trước khi sắp xếp, sáp nhập)**										**930.267,000**	**230.080,500**	**70.200,000**	1.230.548	**1.230.548,000**	
1	Lương Xuân Huy	20/10/1999	Nam	Phó Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Quân sự xã Thành Hòa	1,00	0	9	1	9		16.848,000	3.510,00	7.020	27.378	27.378,000	
2	Chu Văn Tít	24/3/1955	Nam	Chủ tịch Hội Người cao tuổi xã Thành Hòa	0,90	3	2	3,5	38		31.590,000	-	0	31.590	31.590,000	Người đã đủ tuổi nghỉ hưu

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Chức danh đang đảm nhiệm	Hệ số phụ cấp hiện hưởng	Số năm công tác		Số năm công tác làm tròn	Số tháng công tác	Số tháng nghỉ sớm so với tuổi nghỉ hưu	Kinh phí được hưởng theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP				Tổng số (làm tròn)	Ghi chú
						Năm	*Tháng*				trợ cấp một lần	trợ cấp cho mỗi năm công tác	trợ cấp tìm việc làm	Tổng số		
3	Lý Công Tư	06/8/1995	Nam	Phó Chủ tịch Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Thành Hòa	1,15	3	2	3,5	38		81.806,400	14.127,75	8.073	104.007	104.007,000	
4	Hoàng Văn Nôi	28/11/1993	Nam	Phó Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Quân sự xã Bắc La	1,15	8	1	8,5	97		129.168,000	34.310,25	8.073	171.551	171.551,000	
5	Hứa Thị Đào	19/8/1996	Nữ	Phó Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh xã Bắc La	1,15	4	11	5	59		127.015,200	20.182,50	8.073	155.271	155.271,000	
6	Lô Thị Lan	10/12/1989	Nữ	Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Bắc La	1,15	9	0	9	108		129.168,000	36.328,50	8.073	173.570	173.570,000	
7	Đặng Thị Lịch	21/10/1964	Nữ	Chủ tịch Hội Người cao tuổi xã Bắc La	1,15	4	3	4,5	51		40.365,000	-	0	40.365	40.365,000	Người đã đủ tuổi nghỉ hưu
8	Hoàng Văn Đường	04/12/1957	Nam	Khuyến nông viên xã Tân Tác	1,00	14	6	15	174		35.100,000	-	0	35.100	35.100,000	Người đã đủ tuổi nghỉ hưu
9	Hoàng Văn Đạo	29/01/1966	Nam	Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh xã Tân Tác	0,90	13	3	13,5	159	28	47.174,400	42.646,50	6.318	96.139	96.139,000	
10	Nông Thị Thủy	25/7/1987	Nữ	Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ xã Bắc Việt	1,15	09	0	10	108		129.168,000	40.365,00	8.073	177.606	177.606,000	
11	Chu Văn Huy	24/01/1988	Nam	Phó Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Quân sự xã Bắc Việt	1,15	8	0	8	96		129.168,000	32.292,00	8.073	169.533	169.533,000	
12	Lương Thị Tỵ	01/01/1989	Nữ	Nhân Viên Khuyến nông viên xã Bắc Việt	1,20	1	3	1,5	15		33.696,000	6.318,00	8.424	48.438	48.438,000	
(30)	**XÃ HỘI HOAN (gồm: xã Hội Hoan, xã Gia Miễn trước khi sắp xếp, sáp nhập)**										**585.842,400**	**136.714,500**	**48.087,000**	770.644	**770.644,000**	
1	Hứa Văn Điền	20-3-1949	Nam	Chủ tịch Hội Người cao tuổi xã Gia Miễn	1,00	4	2	4,5	50		35.100,000	-	0	35.100	35.100,000	Người đã đủ tuổi nghỉ hưu
2	Hoàng Trung Kiên	8-6-1997	Nam	Phó Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh xã Hội Hoan	1,20	8	3	8,5	99		134.784,000	35.802,00	8.424	179.010	179.010,000	
3	Linh Thị Vân	1-1-1993	Nữ	Phó Chủ tịch Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Gia Miễn	1,15	10	5	10,5	125		129.168,000	42.383,25	8.073	179.624	179.624,000	
4	Hoàng Thanh Bình	1-3-1994	Nam	Nhân viên Khuyến nông xã Hội Hoan	1,15	0	10	1	10		21.528,000	4.036,50	8.073	33.638	33.638,000	
5	Lý Văn Đoàn	29-11-1983	Nam	Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh xã Hội Hoan	1,00	2	2	2,5	26		48.672,000	8.775,00	7.020	64.467	64.467,000	
6	Nguyễn Văn Linh	26-12-1986	Nam	Phó Chủ tịch Hội Nông dân xã Hội Hoan	1,20	7	3	7,5	87		134.784,000	31.590,00	8.424	174.798	174.798,000	
7	Hoàng Minh Thiết	25/12/1990	Nam	Phó Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh xã Gia Miễn	1,15	3	2	3,5	38		81.806,400	14.127,75	8.073	104.007	104.007,000	
(31)	**XÃ THỤY HÙNG (gồm: xã Trùng Khánh, xã Thụy Hùng, xã Thanh Long trước khi sắp xếp, sáp nhập)**										**1.117.209,600**	**241.926,750**	**75.465,000**	1.434.601	**1.434.602,000**	
1	Lương Thành Công	06/07/1998	Nam	Phó Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Quân sự xã Thụy Hùng	1,20	5	7	6	67		134.784,000	25.272,00	8.424	168.480	168.480,000	
2	Lương Văn Toàn	27-9-1987	Nam	Phó Chủ tich Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Thụy Hùng	1,20	6	6	6,5	78		134.784,000	27.378,00	8.424	170.586	170.586,000	
3	Lộc Văn Thức	3-8-1987	Nam	Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh xã Thụy Hùng	1,20	7	9	8	93		134.784,000	33.696,00	8.424	176.904	176.904,000	
4	Hà Thị Na	1-9-1993	Nữ	Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp phụ nữ xã Thụy Hùng	1,20	4	9	5	57		128.044,800	21.060,00	8.424	157.529	157.529,000	
5	Luân Văn Hưởng	25-2-1988	Nam	Phó Chủ tịch Hội Nông dân xã Thụy Hùng	1,20	2	3	2,5	27		60.652,800	10.530,00	8.424	79.607	79.607,000	
6	Đoàn Thị Linh	30-7-1989	Nữ	Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp phụ nữ kiêm nhân viên Khuyến nông xã Thanh Long	1,20	9	0	9	108		134.784,000	37.908,00	8.424	181.116	181.116,000	
7	Mông Thị Quỳnh Lan	3-2-1998	Nữ	Phó Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh xã Trùng Khánh	1,25	3	2	3,5	38		88.920,000	15.356,25	8.775	113.051	113.051,000	
8	Ân Thị Lan	26-1-1984	Nữ	Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ xã Trùng Khánh	1,20	8	11	9	107		134.784,000	37.908,00	8.424	181.116	181.116,000	
9	Vy Văn Quyết	4-10-1983	Nam	Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh xã Trùng Khánh	1,10	8	2	8,5	98		123.552,000	32.818,50	7.722	164.093	164.093,000	
10	Hà Đức Say	28-2-1959	Nam	Chủ tịch Hội Người cao tuổi xã Thụy Hùng	1,20	4	3	4,5	51		42.120,000	-	0	42.120	42.120,000	Người đã đủ tuổi nghỉ hưu
(32)	**XÃ HOÀNG VĂN THỤ (gồm: xã Tân Mỹ, xã Tân Thanh, xã Hoàng Văn Thụ, xã Nhạc Kỳ, xã Hồng Thái trước khi sắp xếp, sáp nhập)**										**739.627,200**	**186.995,250**	**61.425,000**	988.047	**988.048,000**	
1	Lý Văn Ỷ	02/11/1971	Nam	Chủ tịch Hội Chữ thập đỏ xã Nhạc Kỳ	0,90	14	2	14,5	170		101.088,000	45.805,50	6.318	153.212	153.212,000	
2	Lô Thị Hoa	15/11/1989	Nữ	Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ xã Tân Thanh	1,20	11	6	11,5	138		134.784,000	48.438,00	8.424	191.646	191.646,000	

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Chức danh đang đảm nhiệm	Hệ số phụ cấp hiện hưởng	Số năm công tác		Số năm công tác làm tròn	Số tháng công tác	Số tháng nghỉ sớm so với tuổi nghỉ hưu	Kinh phí được hưởng theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP				Tổng số (làm tròn)	Ghi chú
						Năm	*Tháng*				trợ cấp một lần	trợ cấp cho mỗi năm công tác	trợ cấp tìm việc làm	Tổng số		
3	Hoàng Nhật Nam	19/8/1996	Nam	Phó Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh kiêm Phó Chủ tịch Hội Nông dân xã Tân Thanh	1,20	0	9	1	9		20.217,600	4.212,00	8.424	32.854	32.854,000	
4	Nông Thế Hiệu	24/5/1955	Nam	Chủ tịch Hội Người cao tuổi xã Hoàng Văn Thụ	1,00	10	4	10,5	124		35.100,000	-	0	35.100	35.100,000	Người đã đủ tuổi nghỉ hưu
5	Âu Văn Toản	28/3/1994	Nam	Phó Chủ tịch Hội Nông dân xã Hoàng Văn Thụ	1,15	7	5	7,5	89		129.168,000	30.273,75	8.073	167.515	167.515,000	
6	Lục Thị Nguyệt	08/8/1997	Nữ	Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam kiêm Phó Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh xã Tân Mỹ	1,25	1	5	1,5	17		39.780,000	6.581,25	8.775	55.136	55.136,000	
7	Vy Thị Niên	12/4/1989	Nữ	Phó Chủ tịch Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Hồng Thái	1,00	4	8	5	56		104.832,000	17.550,00	7.020	129.402	129.402,000	
8	Hoàng Thị Thanh	20/4/1988	Nữ	Phó Chủ tịch Hội Nông dân xã kiêm Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ xã Hồng Thái	0,90	2	3	2,5	27		45.489,600	7.897,50	6.318	59.705	59.705,000	
9	Chu Văn Mừng	13/11/1994	Nam	Phó Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh xã Hồng Thái	1,15	6	6	6,5	78		129.168,000	26.237,25	8.073	163.478	163.478,000	
(33)	**XÃ XÃ LỘC BÌNH (gồm: thị trấn Lộc Bình, xã Khánh Xuân, xã Đồng Bục, xã Hữu Khánh trước khi sắp xếp, sáp nhập)**										**653.047,200**	**129.519,000**	**36.504,000**	819.070	**819.071,000**	
1	Lương Thị Dung	13/05/1991	Nữ	Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ xã Đồng Bục	1,00	3	1	3,5	37		69.264,000	12.285,00	7.020	88.569	88.569,000	
2	Nông Văn Đạt	02/09/1998	Nam	Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh xã Hữu Khánh	0,90	3	3	3,5	39		65.707,200	11.056,50	6.318	83.082	83.082,000	
3	Ngô Duy Tràng	19/09/1957	Nam	Chủ tịch Hội Người cao tuổi xã Hữu Khánh	0,90	4	4	4,5	52		31.590,000	-	0	31.590	31.590,000	Người đã đủ tuổi nghỉ hưu
4	Thân Thị Hoa Chanh	21/07/1969	Nữ	Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thị trấn Lộc Bình	1,10	6	6	6,5	78		123.552,000	25.096,50	7.722	156.371	156.371,000	
5	Nguyễn Đắc Thắng	01/02/1948	Nam	Chủ tịch Hội Người cao tuổi thị trấn Lộc Bình	1,20	9	5	9,5	113		42.120,000	-	0	42.120	42.120,000	Người đã đủ tuổi nghỉ hưu
6	Hoàng Văn Thoả	11/03/1993	Nam	Phó Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Quân sự thị trấn Lộc Bình	1,20	7	11	8	95		134.784,000	33.696,00	8.424	176.904	176.904,000	
7	Nguyễn Văn Hồng	20/8/1963	Nam	Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh thị trấn Lộc Bình	1,10	5	6	5,5	66		38.610,000	-	0	38.610	38.610,000	Người đã đủ tuổi nghỉ hưu
8	Lộc Văn Coóc	11/12/1950	Nam	Chủ tịch Hội Người cao tuổi xã Đồng Bục	1,00	4	3	4,5	51		35.100,000	-	0	35.100	35.100,000	Người đã đủ tuổi nghỉ hưu
9	Nông Văn Biên	28/11/1987	Nam	Phó Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy quân sự xã Hữu Khánh	1,00	13	1	13,5	157		112.320,000	47.385,00	7.020	166.725	166.725,000	
(34)	**XÃ MẪU SƠN (gồm: xã Mẫu Sơn, xã Yên Khoái, xã Tú Mịch trước khi sắp xếp, sáp nhập)**										**550.695,600**	**144.173,250**	**42.120,000**	736.989	**736.990,000**	
1	Nguyễn Văn Vượng	06/5/1983	Nam	Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh xã Tú Mịch	1,10	8	4	8,5	100		123.552,000	32.818,50	7.722	164.093	164.093,000	
2	Nông Văn Đô	10/01/2000	Nam	Phó Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh xã Tú Mịch	1,20	3	3	3,5	39		87.609,600	14.742,00	8.424	110.776	110.776,000	
3	Đinh Thị Điền	11/9/1984	Nữ	Nhân viên Thú y xã Tú Mịch	1,25	0	11	1	11		25.740,000	4.387,50	8.775	38.903	38.903,000	
4	Nguyễn Xuân Tác	10/6/1955	Nam	Chủ tịch Hội Người cao tuổi xã Yên Khoái	1,10	1	7	2	19		38.610,000	-	0	38.610	38.610,000	Người đã đủ tuổi nghỉ hưu
5	Ma Văn An	01/7/1988	Nam	Phó Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Quân sự xã Tú Mịch	1,20	11	11	12	143		134.784,000	50.544,00	8.424	193.752	193.752,000	
6	Lường Thị Tít	20/11/1986	Nữ	Nhân viên Khuyến nông xã Tú Mịch	1,25	9	4	9,5	112		140.400,000	41.681,25	8.775	190.856	190.856,000	
(36)	**XÃ LỢI BÁC (gồm: xã Sàn Viên, Xã Lợi Bác trước khi sắp xếp, sáp nhập)**										**106.704,000**	**17.550,000**	**7.020,000**	131.274	**131.274,000**	-
1	Nông Văn Quang	5-8-1993	Nam	Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh xã Lợi Bác	1,0	4	9	5	57		106.704,000	17.550,00	7.020	131.274	131.274,000	
(37)	**XÃ THỐNG NHẤT (gồm: xã Thống Nhất, xã Minh Hiệp, xã Hữu Lân trước khi sắp xếp, sáp nhập)**										**1.192.604,400**	**292.821,750**	**95.121,000**	1.580.547	**1.580.547,000**	
1	Hoàng Văn Pít	7-9-1960	Nam	Chủ tịch Hội Người cao tuổi xã Thống Nhất	1,10	5	6	5,5	66		38.610,000	-	0	38.610	38.610,000	Người đã đủ tuổi nghỉ hưu
2	Hoàng Thị Hoan	9-10-1988	Nữ	Chủ tịch Hội Chữ thập đỏ xã Thống Nhất	1,10	8	11	9	107		123.552,000	34.749,00	7.722	166.023	166.023,000	
3	Dương Văn Lâm	24-3-1983	Nam	Nhân viên Khuyến nông xã Thống Nhất	1,20	8	9	9	105		134.784,000	37.908,00	8.424	181.116	181.116,000	
4	Hoàng Văn Sáu	2-12-1970	Nam	Nhân viên Thú y xã Thống Nhất	1,25	0	6	0,5	6		14.040,000	2.193,75	8.775	25.009	25.009,000	
5	Vi Thị Vịnh	1-1-1989	Nữ	Nhân viên Khuyến nông xã Minh Hiệp	1,00	9	0	9	108		112.320,000	31.590,00	7.020	150.930	150.930,000	

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Chức danh đang đảm nhiệm	Hệ số phụ cấp hiện hưởng	Số năm công tác		Số năm công tác làm tròn	Số tháng công tác	Số tháng nghỉ sớm so với tuổi nghỉ hưu	Kinh phí được hưởng theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP				Tổng số (làm tròn)	Ghi chú
						Năm	*Tháng*				trợ cấp một lần	trợ cấp cho mỗi năm công tác	trợ cấp tìm việc làm	Tổng số		
6	Nguyễn Văn Thường	22-12-1983	Nam	Phó Chủ tịch Hội nông dân xã Hữu Lân	1,00	9	6	9,5	114		112.320,000	33.345,00	7.020	152.685	152.685,000	
7	Ma Thị Lựng	16-8-1997	Nữ	Phó Bí thư Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh xã Hữu Lân	1,20	3	3	3,5	39		87.609,600	14.742,00	8.424	110.776	110.776,000	
8	Nông Văn Hiếu	27-11-1988	Nam	Phó Chủ tịch Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Hữu lân	1,20	6	6	6,5	78		134.784,000	27.378,00	8.424	170.586	170.586,000	
9	Hà Thị Bình	6-11-1990	Nữ	Văn phòng Đảng ủy xã Hữu Lân	1,20	0	11	1	11		24.710,400	4.212,00	8.424	37.346	37.346,000	
10	Nguyễn Văn Thuần	27-7-1989	Nam	Nhân viên Khuyến nông xã Hữu Lân	1,20	8	4	8,5	100		134.784,000	35.802,00	8.424	179.010	179.010,000	
11	Nông Thị Xuyến	4-11-1996	Nữ	Chủ tịch Hội Chữ thập đỏ xã Hữu Lân	1,20	0	11	1	11		24.710,400	4.212,00	8.424	37.346	37.346,000	
12	Nông Văn Trang	16-11-1952	Nam	Chủ tịch Hội Người cao tuổi xã Hữu Lân	1,00	6	10	7	82		35.100,000	-	0	35.100	35.100,000	Người đã đủ tuổi nghỉ hưu
13	Vi Văn Thiện	17-1-1982	Nam	Văn phòng Đảng ủy xã Minh Hiệp	1,00	13	9	14	165		112.320,000	49.140,00	7.020	168.480	168.480,000	
14	Hoàng Văn Đức	20-11-1966	Nam	Chủ tịch Hội Người cao tuổi xã Minh Hiệp	1,00	4	7	5	55		102.960,000	17.550,00	7.020	127.530	127.530,000	
(38)	**XÃ XUÂN DƯƠNG (gồm: xã Nam Quan, xã Xuân Dương, xã Ái Quốc trước khi sắp xếp, sáp nhập)**										**1.088.100,000**	**269.655,750**	**63.882,000**	1.421.638	**1.421.639,000**	
1	Lâm Văn Phóng	24/10/1996	Nam	Chủ tịch Hội Chữ thập đỏ xã Xuân Dương	1,20	5	11	6	71		134.784,000	25.272,00	8.424	168.480	168.480,000	
2	Lâm Văn Lai	21/11/1956	Nam	Chủ tịch Hội Người cao tuổi xã Xuân Dương	1,00	4	3	4,5	51		35.100,000	-	0	35.100	35.100,000	Người đã đủ tuổi nghỉ hưu
3	Ma Văn Tuấn	02-05-1978	Nam	Phó Chủ tịch Hội Nông dân xã Xuân Dương	1,15	11	6	11,5	138		129.168,000	46.419,75	8.073	183.661	183.661,000	
4	Lý Văn Cựu	05-01-1954	Nam	Chủ tịch Hội Người cao tuổi xã Nam Quan	1,00	10	0	10	120		35.100,000	-	0	35.100	35.100,000	Người đã đủ tuổi nghỉ hưu
5	Lý Văn Thơ	09-10-1996	Nam	Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh xã Nam Quan	1,00	3	3	3,5	39		73.008,000	12.285,00	7.020	92.313	92.313,000	
6	Sầm Văn Phượng	05-05-1990	Nam	Phó Chủ tịch Hội nông xã Nam Quan	1,15	7	4	7,5	88		129.168,000	30.273,75	8.073	167.515	167.515,000	
7	Triệu Văn Quyên	06-07-1986	Nam	Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh xã Ái Quốc	1,15	11	5	11,5	137		129.168,000	46.419,75	8.073	183.661	183.661,000	
8	Triệu Văn Đức	25/6/1986	Nam	Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Ái Quốc	1,15	11	3	11,5	135		129.168,000	46.419,75	8.073	183.661	183.661,000	
9	Triệu Thu Huyền	21/9/1994	Nữ	Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ xã Ái Quốc	1,15	6	9	7	81		129.168,000	28.255,50	8.073	165.497	165.497,000	
10	Lâm Văn Tòa	29/11/1959	Nam	Văn phòng Đảng ủy xã Xuân Dương	1,00	13	8	14	164		35.100,000	-	0	35.100	35.100,000	Người đã đủ tuổi nghỉ hưu
11	Lâm Văn Mọc	04-06-1990	Nam	Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh xã Xuân Dương	1,15	8	3	8,5	99		129.168,000	34.310,25	8.073	171.551	171.551,000	
(39)	**XÃ KHUẤT XÁ (gồm: xã Tam Gia, xã Khuất Xá trước khi sắp xếp, sáp nhập)**										**1.031.846,400**	**221.656,500**	**74.763,000**	1.328.266	**1.328.266,000**	
1	Hoàng Văn Trạch	20-10-1986	Nam	Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Tam Gia	1,10	1	2	1,5	14		28.828,800	5.791,50	7.722	42.342	42.342,000	
2	Vi Thị Nâng	15-4-1981	Nữ	Phó Chủ tịch Hội Nông dân xã Tam Gia	1,25	7	4	7,5	88		140.400,000	32.906,25	8.775	182.081	182.081,000	
3	Ngọc Trung Kiên	6-6-1994	Nam	Phó Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Quân sự xã Tam Gia	1,20	5	4	5,5	64		134.784,000	23.166,00	8.424	166.374	166.374,000	
4	Chu Văn Sơ	7-2-1997	Nam	Phó Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Quân sự Tam Gia	1,25	3	9	4	45		105.300,000	17.550,00	8.775	131.625	131.625,000	
5	Lành Văn Khai	29-3-1989	Nam	Nhân viên Khuyến nông xã Tam Gia	1,25	10	2	10,5	122		140.400,000	46.068,75	8.775	195.244	195.244,000	
6	Lâm Thị Đan	11-10-1990	Nữ	Văn phòng Đảng uỷ xã Khuất Xá	1,20	4	7	5	55		123.552,000	21.060,00	8.424	153.036	153.036,000	
7	Vi Văn Thuận	12-9-1980	Nam	Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Khuất Xá	1,00	9	9	10	117		112.320,000	35.100,00	7.020	154.440	154.440,000	
8	Lành Thị Mây	30/03/1959	Nữ	Chủ tịch Hội Chữ thập đỏ xã Khuất Xá	1,00	11	3	11,5	135		35.100,000	-	0	35.100	35.100,000	Người đã đủ tuổi nghỉ hưu
9	Nông Thuý Thơm	09/3/1993	Nữ	Phó Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh xã Khuất Xá	1,20	6	3	6,5	75		134.784,000	27.378,00	8.424	170.586	170.586,000	
10	Lộc Huy Thiệp	4-12-1996	Nam	Phó Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Quân sự xã Khuất Xá	1,20	2	10	3	34		76.377,600	12.636,00	8.424	97.438	97.438,000	

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Chức danh đang đảm nhiệm	Hệ số phụ cấp hiện hưởng	Số năm công tác		Số năm công tác làm tròn	Số tháng công tác	Số tháng nghỉ sớm so với tuổi nghỉ hưu	Kinh phí được hưởng theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP				Tổng số (làm tròn)	Ghi chú
						Năm	*Tháng*				trợ cấp một lần	trợ cấp cho mỗi năm công tác	trợ cấp tìm việc làm	Tổng số		
(40)	**XÃ ĐÌNH LẬP (gồm: thị trấn Đình Lập, xã Đình Lập trước khi sắp xếp, sáp nhập)**										**800.982,000**	**235.872,000**	**39.312,000**	1.076.166	**1.076.166,000**	
1	Nguyễn Trọng Trực	27/4/1957	Nam	Chủ tịch Hội Chữ Thập đỏ thị trấn Đình Lập	1,00	16	4	16,5	196		35.100,000	-	0	35.100	35.100,000	Người đã đủ tuổi nghỉ hưu
2	Vi Thị Huyền	02/10/1962	Nữ	Chủ tịch Hội Người cao tuổi thị trấn Đình Lập	1,00	4	3	4,5	51		35.100,000	-	0	35.100	35.100,000	Người đã đủ tuổi nghỉ hưu
3	Tạ Anh Chúc	27/06/1958	Nam	Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh thị trấn Đình Lập	0,90	3	5	3,5	41		31.590,000	-	0	31.590	31.590,000	Người đã đủ tuổi nghỉ hưu
4	Hoàng Thị Điền	09/6/1971	Nữ	Nhân viên Khuyến nông thị trấn Đình Lập	1,00	1	0	1	12		35.100,000	-	0	35.100	35.100,000	Người đã đủ tuổi nghỉ hưu
5	Vi Phương Thanh	17/07/1984	Nữ	Văn phòng Đảng ủy thị trấn Đình Lập	1,15	14	5	14,5	173		129.168,000	58.529,25	8.073	195.770	195.770,000	
6	Hoàng Việt Trung	19/08/1988	Nam	Phó Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy quân sự thị trấn Đình Lập	1,00	11	7	12	139		112.320,000	42.120,00	7.020	161.460	161.460,000	
7	Lý Thị Hà	12/10/1989	Nữ	Phó Chủ tịch Hội Nông dân xã Đình Lập	1,15	10	0	10	120		129.168,000	40.365,00	8.073	177.606	177.606,000	
8	Hà Đức Viên	02/02/1947	Nam	Chủ tịch Hội Người Cao tuổi xã Đình Lập	1,00	11	2	11,5	134		35.100,000	-	0	35.100	35.100,000	Người đã đủ tuổi nghỉ hưu
9	Vương Hữu Khánh	19/5/1991	Nam	Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Đình Lập	1,15	9	10	10	118		129.168,000	40.365,00	8.073	177.606	177.606,000	
10	Trần Văn Dương	04/10/1980	Nam	Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh xã Đình Lập	1,15	13	4	13,5	160		129.168,000	54.492,75	8.073	191.734	191.734,000	
(41)	**XÃ CHÂU SƠN (gồm: xã Đồng Thắng, xã Cường Lợi, xã Châu Sơn, xã Bắc Lãng trước khi sắp xếp, sáp nhập)**										**2.036.080,800**	**495.875,250**	**137.592,000**	2.669.548	**2.669.547,000**	
1	Dương Thị Linh	16/9/2003	Nữ	Văn phòng Đảng ủy xã Đồng Thắng	1,00	3	9	4	45		84.240,000	14.040,00	7.020	105.300	105.300,000	
2	Mã Văn Hùng	10/02/1995	Nam	Phó Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy quân sự xã Đồng Thắng	1,15	4	0	4	48		103.334,400	16.146,00	8.073	127.553	127.553,000	
3	Nguyễn Thị Thủy	15/11/1957	Nữ	Chủ tịch Hội Người cao tuổi xã Đồng Thắng	1,00	4	3	4,5	51		35.100,000	-	0	35.100	35.100,000	Người đã đủ tuổi nghỉ hưu
4	Lý Thị Tần	23-4-1972	Nữ	Chủ tịch Hội Chữ thập đỏ xã Đồng Thắng	1,00	10	7	11	127		112.320,000	38.610,00	7.020	157.950	157.950,000	
5	Nguyễn Văn Thắng	30/01/2000	Nam	Nhân viên Khuyến nông xã Đồng Thắng	1,20	2	4	2,5	28		62.899,200	10.530,00	8.424	81.853	81.853,000	
6	Trần Văn Hội	11/11/1995	Nam	Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Đồng Thắng	1,00	6	5	6,5	77		112.320,000	22.815,00	7.020	142.155	142.155,000	
7	Hoàng Văn Thành	20/4/1999	Nam	Phó Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh xã Đồng Thắng	1,00	4	5	4,5	53		99.216,000	15.795,00	7.020	122.031	122.031,000	
8	Nguyễn Văn Vũ	11/4/2001	Nam	Phó Chủ tịch Hội Nông dân xã Đồng Thắng	1,00	2	2	2,5	26		48.672,000	8.775,00	7.020	64.467	64.467,000	
9	Giáp Văn Hòa	04/11/1995	Nam	Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh xã Đồng Thắng	1,00	4	2	4,5	50		93.600,000	15.795,00	7.020	116.415	116.415,000	
10	Vi Xuân Bảo	03/5/1940	Nam	Chủ tịch Hội Người cao tuổi xã Bắc Lãng	1,00	9	8	10	116		35.100,000	-	0	35.100	35.100,000	Người đã đủ tuổi nghỉ hưu
11	Mã Văn Cảnh	23/3/1995	Nam	Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh xã Bắc Lãng	1,00	8	3	8,5	99		112.320,000	29.835,00	7.020	149.175	149.175,000	
12	Triệu Văn Làu	05/7/1990	Nam	Phó Chủ tịch Hội Nông dân xã Bắc Lãng	1,15	12	4	12,5	148		129.168,000	50.456,25	8.073	187.697	187.697,000	
13	Lộc Thị Hưng	08/6/1996	Nữ	Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam xã Bắc Lãng	1,15	6	5	6,5	77		129.168,000	26.237,25	8.073	163.478	163.478,000	
14	Đặng Bích Diệp	11/8/1994	Nữ	Văn phòng Đảng uỷ xã Cường Lợi	1,20	8	4	8,5	100		134.784,000	35.802,00	8.424	179.010	179.010,000	
15	Hoàng Đình Du	30/01/1989	Nam	Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam xã Cường Lợi	1,15	9	6	9,5	114		129.168,000	38.346,75	8.073	175.588	175.588,000	
16	Vi Hồng Bình	12/12/1954	Nam	Chủ tịch Hội Người Cao tuổi xã Cường Lợi	1,00	9	4	9,5	112		35.100,000	-	0	35.100	35.100,000	Người đã đủ tuổi nghỉ hưu
17	Vi Văn Hoàn	23/5/1985	Nam	Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh xã Cường Lợi	1,00	8	7	9	103		112.320,000	31.590,00	7.020	150.930	150.930,000	
18	Vi Văn Luân	11/8/1990	Nam	Phó Chủ tịch Hội Nông dân xã Cường Lợi	1,20	8	11	9	107		134.784,000	37.908,00	8.424	181.116	181.116,000	
19	Vi Thị Như	28/4/1988	Nữ	Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp phụ nữ xã Cường Lợi	1,00	9		9	108		112.320,000	31.590,00	7.020	150.930	150.930,000	
20	Giáp Văn Huỳnh	25/8/1998	Nam	Phó Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh xã Cường Lợi	1,20	3	2	3,5	38		85.363,200	14.742,00	8.424	108.529	108.529,000	

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Chức danh đang đảm nhiệm	Hệ số phụ cấp hiện hưởng	Số năm công tác		Số năm công tác làm tròn	Số tháng công tác	Số tháng nghỉ sớm so với tuổi nghỉ hưu	Kinh phí được hưởng theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP				Tổng số (làm tròn)	Ghi chú
						Năm	*Tháng*				trợ cấp một lần	trợ cấp cho mỗi năm công tác	trợ cấp tìm việc làm	Tổng số		
21	Đặng Sinh Quay	14/08/1985	Nam	Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam xã Châu Sơn	1,20	13	5	13,5	161		134.784,000	56.862,00	8.424	200.070	200.070,000	
(42)	**XÃ KIÊN MỘC (gồm: xã Kiên Mộc, xã Bắc Xa, xã Bính Xá trước khi sắp xếp, sáp nhập)**										**663.436,800**	**143.471,250**	**59.319,000**	866.227	**866.227,000**	
1	Hoàng Văn Vũ	08/7/1998	Nam	Phó Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Quân sự xã Bắc Xa	1,2	3	1	3,5	37		83.116,800	14.742,00	8.424	106.283	106.283,000	
2	Hoàng Thị Thảo	25/5/1998	Nữ	Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ xã Bắc Xa	1,25	2	1	2,5	25		58.500,000	10.968,75	8.775	78.244	78.244,000	
3	Vương Thanh Tình	15/6/1992	Nam	Phó Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng Sản Hồ Chí Minh xã Bắc Xa	1,2	8	7	9	103		134.784,000	37.908,00	8.424	181.116	181.116,000	
4	Chu Văn Tùng	08/03/1998	Nam	Phó Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Quân sự xã Bính Xá	1,2	5	6	5,5	66		134.784,000	23.166,00	8.424	166.374	166.374,000	
5	Bùi Văn Hùng	24/04/1995	Nam	Phó Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Quân sự xã Bính Xá	1,25	3	5	3,5	41		95.940,000	15.356,25	8.775	120.071	120.071,000	
6	Bế Hồng Nguyên	29/08/1998	Nam	Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Bính Xá	1,25	1	2	1,5	14		32.760,000	6.581,25	8.775	48.116	48.116,000	
7	Chu Văn Đài	19/02/1985	Nam	Chủ tịch Hội Chữ thập đỏ xã Bính Xá	1,10	9	0	9	108		123.552,000	34.749,00	7.722	166.023	166.023,000	
(43)	**XÃ THÁI BÌNH (gồm: thị trấn Nông Trường Thái Bình, xã Thái Bình, xã Lâm Ca trước khi sắp xếp, sáp nhập)**										**628.243,200**	**117.146,250**	**72.657,000**	818.046	**818.046,000**	
1	Hoàng Thị Hiền	22/02/2001	Nữ	Nhân viên Thú y xã Lâm Ca	1,15	1	0	1	12		25.833,600	4.036,50	8.073	37.943	37.943,000	
2	Hoàng Thanh Sơn	10/8/1997	Nam	Phó Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh xã Lâm Ca	1,20	6	4	6,5	76		134.784,000	27.378,00	8.424	170.586	170.586,000	
3	Chu Vân Anh	17/01/2000	Nữ	Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Lâm Ca	1,20	1	6	1,5	18		40.435,200	6.318,00	8.424	55.177	55.177,000	
4	Hoàng Văn Biên	09/3/1996	Nam	Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh xã Lâm Ca	1,00	3	3	3,5	39		73.008,000	12.285,00	7.020	92.313	92.313,000	
5	Ma Thị Hậu	21/02/2000	Nữ	Phó Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh thị trấn Nông trường Thái Bình	1,15	1	6	1,5	18		38.750,400	6.054,75	8.073	52.878	52.878,000	
6	Hoàng Thị Xuyến	03/8/1994	Nữ	Văn phòng Đảng ủy xã Thái Bình	1,15	1	0	1	12		25.833,600	4.036,50	8.073	37.943	37.943,000	
7	Chu Thị Vân Anh	08/7/1999	Nữ	Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp phụ nữ xã Thái Bình	1,20	2	11	3	35		78.624,000	12.636,00	8.424	99.684	99.684,000	
8	Chu Thị Vui	16/9/1992	Nữ	Nhân viên Khuyến nông xã Thái Bình	1,15	7	3	7,5	87		129.168,000	30.273,75	8.073	167.515	167.515,000	
9	Vi Xuân Hạnh	17/7/1989	Nam	Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh xã Thái Bình	1,15	3	2	3,5	38		81.806,400	14.127,75	8.073	104.007	104.007,000	
(44)	**XÃ HỮU LŨNG (gồm: thị trấn Hữu Lũng, xã Đồng Tân, xã Hồ Sơn trước khi sắp xếp, sáp nhập)**										**348.589,800**	**46.683,000**	**31.941,000**	427.214	**427.214,000**	
1	Nguyễn Hồng Việt	20/10/1966	Nam	Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh xã Đồng Tân	1,15	0	4	0,5	4		40.365,000	-	0	40.365	40.365,000	Người đã đủ tuổi nghỉ hưu
2	Hoàng Văn Pâu	14/4/1947	Nam	Chủ tịch Hội Người cao tuổi xã Đồng Tân	1,00	4	4	4,5	52		35.100,000	-	0	35.100	35.100,000	Người đã đủ tuổi nghỉ hưu
3	Phạm Ngọc Phương	28/01/1997	Nam	Phó Chủ tịch Hội Nông dân xã Đồng Tân	1,15	3	10	4	46		99.028,800	16.146,00	8.073	123.248	123.248,000	
4	Vũ Hải Vân	12/3/1999	Nữ	Phó Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh xã Đồng Tân	1,20	3	2	3,5	38		85.363,200	14.742,00	8.424	108.529	108.529,000	
5	Lục Văn Kiên	09/7/1979	Nam	Phó Chủ tịch Hội Nông dân xã Hồ Sơn	1,20	2	3	2,5	27		60.652,800	10.530,00	8.424	79.607	79.607,000	
6	Vi Lục Thái	26/7/1998	Nam	Phó Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Quân sự xã Hồ Sơn	1,00	1	3	1,5	15		28.080,000	5.265,00	7.020	40.365	40.365,000	
(45)	**XÃ TUẤN SƠN (gồm: xã Minh Hòa, xã Minh Sơn, xã Hòa Thắng trước khi sắp xếp, sáp nhập)**										**1.501.765,200**	**375.043,500**	**113.022,000**	1.989.831	**1.989.831,000**	
1	Mã Thị Lý	11/9/1960	Nữ	Chủ tịch Hội Người cao tuổi xã Minh Sơn	1,00	9	1	9,5	109		35.100,000	-	0	35.100	35.100,000	Người đã đủ tuổi nghỉ hưu
2	Lạc Thanh Thảo	21/9/1980	Nam	Phó Chủ tịch Hội Nông dân, kiêm Chủ tịch Hội Chữ thập đỏ xã Minh Sơn	1,20	7	9	8	93		134.784,000	33.696,00	8.424	176.904	176.904,000	
3	Hứa Văn Khoa	28/01/1982	Nam	Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Minh Sơn	1,15	6	4	6,5	76		129.168,000	26.237,25	8.073	163.478	163.478,000	
4	Nông Bích Thảo	16/10/1986	Nữ	Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ xã Minh Sơn	1,20	5	0	5	60		134.784,000	21.060,00	8.424	164.268	164.268,000	
5	Hoàng Thanh Sói	17/5/1963	Nam	Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh xã Minh Sơn	1,00	8	3	8,5	99		35.100,000	-	0	35.100	35.100,000	Người đã đủ tuổi nghỉ hưu

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Chức danh đang đảm nhiệm	Hệ số phụ cấp hiện hưởng	Số năm công tác		Số năm công tác làm tròn	Số tháng công tác	Số tháng nghỉ sớm so với tuổi nghỉ hưu	Kinh phí được hưởng theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP				Tổng số (làm tròn)	Ghi chú
						Năm	*Tháng*				trợ cấp một lần	trợ cấp cho mỗi năm công tác	trợ cấp tìm việc làm	Tổng số		
6	Hồ Ngọc Tú	17/6/1988	Nam	Phó Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Quân sự xã Minh Sơn	1,15	2	0	2	24		51.667,200	8.073,00	8.073	67.813	67.813,000	
7	Phùng Xuân Thịnh	05/4/1947	Nam	Chủ tịch Hội Người cao tuổi xã Minh Hòa	0,90	14	10	15	178		31.590,000	-	0	31.590	31.590,000	Người đã đủ tuổi nghỉ hưu
8	Trần Thị Mầu	04/6/1985	Nữ	Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ xã Minh Hòa	0,90	14	0	14	168		101.088,000	44.226,00	6.318	151.632	151.632,000	
9	Nguyễn Xuân Nhượng	23/7/1957	Nam	Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh xã Minh Hòa	0,90	3	10	4	46		31.590,000	-	0	31.590	31.590,000	Người đã đủ tuổi nghỉ hưu
10	Ngô Ngọc Minh	13/3/1993	Nữ	Nhân viên Thú y xã Minh Hoà	1,15	1	0	1	12		25.833,600	4.036,50	8.073	37.943	37.943,000	
11	Dương Văn Thiệu	26/10/1991	Nam	Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Minh Hoà	1,00	1	3	1,5	15		28.080,000	5.265,00	7.020	40.365	40.365,000	
12	Lương Khánh Thiện	29/10/1990	Nam	Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Hòa Thắng	1,10	10	4	10,5	124		123.552,000	40.540,50	7.722	171.815	171.815,000	
13	Hoàng Văn Po	27/7/1947	Nam	Chủ tịch Hội Người cao tuổi xã Hòa Thắng	1,10	14	4	14,5	172		38.610,000	-	0	38.610	38.610,000	Người đã đủ tuổi nghỉ hưu
14	Lương Trung Thành	12/5/1987	Nam	Phó Chủ tịch Hội Nông dân xã Hòa Thắng	1,20	9	10	10	118		134.784,000	42.120,00	8.424	185.328	185.328,000	
15	Thân Trọng Tiến	14/9/1999	Nam	Nhân viên Thú y xã Hòa Thắng	1,25	0	11	1	11		25.740,000	4.387,50	8.775	38.903	38.903,000	
16	Vi Thị Chuyên	24/6/1984	Nữ	Nhân viên Khuyến nông xã Minh Sơn	1,15	13	6	13,5	162		129.168,000	54.492,75	8.073	191.734	191.734,000	
17	Phùng Thị Thuỳ	14/11/1992	Nữ	Văn phòng Đảng uỷ kiêm Phó Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh xã Minh Sơn	1,20	5	5	5,5	65		134.784,000	23.166,00	8.424	166.374	166.374,000	
18	Đắc Thị Thảo	28/02/1993	Nữ	Văn phòng Đảng uỷ xã Hoà Thắng	1,20	1	4	1,5	16		35.942,400	6.318,00	8.424	50.684	50.684,000	
19	Lý Văn Nghĩa	29/12/1983	Nam	Phó Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Quân sự xã Hoà Thắng	1,25	13	9	14	165		140.400,000	61.425,00	8.775	210.600	210.600,000	
(46)	**XÃ TÂN THÀNH (gồm: xã Tân Thành, xã Hòa Sơn, xã Hòa Lạc trước khi sắp xếp, sáp nhập)**										**1.412.424,000**	**355.387,500**	**96.876,000**	1.864.688	**1.864.688,000**	
1	Nguyễn Huy Lạp	18-2-1967	Nam	Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Hoà Sơn	1,15	10	2	10,5	122	44	94.723,200	42.383,25	8.073	145.179	145.179,000	
2	Lương Văn Quy	15-3-1955	Nam	Chủ tịch Hội Người cao tuổi xã Hoà Sơn	1,00	4	5	4,5	53		35.100,000	-	0	35.100	35.100,000	Người đã đủ tuổi nghỉ hưu
3	Hà Thị Mến	14-9-1981	Nữ	Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ xã Hoà Sơn	1,15	9	1	9,5	109		129.168,000	38.346,75	8.073	175.588	175.588,000	
4	Nông Huy Hoàng	18-3-1993	Nam	Phó Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh xã Hoà Sơn	1,20	3	3	3,5	39		87.609,600	14.742,00	8.424	110.776	110.776,000	
5	Lê Văn Sơn	4-2-1958	Nam	Chủ tịch Hội Người cao tuổi xã Hòa Lạc	1	4	5	4,5	53		35.100,000	-	0	35.100	35.100,000	Người đã đủ tuổi nghỉ hưu
6	Dương Văn Kiêm	29-8-1978	Nam	Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh xã Hòa Lạc	1	1	2	1,5	14		26.208,000	5.265,00	7.020	38.493	38.493,000	
7	Lê Kim Anh	28/9/1990	Nữ	Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ xã Hòa Lạc	1,15	4	2	4,5	50		107.640,000	18.164,25	8.073	133.877	133.877,000	
8	Lương Văn Tuyến	28-11-1984	Nam	Phó Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Quân sự xã Hòa Lạc	1,15	12	3	12,5	147		129.168,000	50.456,25	8.073	187.697	187.697,000	
9	Trần Văn Thạch	17-1-1983	Nam	Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Tân Thành	1,15	5	0	5	60		129.168,000	20.182,50	8.073	157.424	157.424,000	
10	Hoàng Văn Trường	27-5-1997	Nam	Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh xã Tân Thành	1,15	4	9	5	57		122.709,600	20.182,50	8.073	150.965	150.965,000	
11	Lương Văn Tiến	21-11-1968	Nam	Phó Chủ tịch Hội Nông dân xã Tân Thành	1,15	13	4	13,5	160		129.168,000	54.492,75	8.073	191.734	191.734,000	
12	Mông Thị Hạnh	11-11-1995	Nữ	Phó Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh xã Tân Thành	1,20	3	3	3,5	39		87.609,600	14.742,00	8.424	110.776	110.776,000	
13	Luân Văn Tùng	8-6-1987	Nam	Chủ tịch Hội Chữ thập đỏ xã Tân Thành	1,15	8	3	8,5	99		129.168,000	34.310,25	8.073	171.551	171.551,000	
14	Tô Văn Hiển	22-7-1988	Nam	Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Hòa Lạc	1,20	10	0	10	120		134.784,000	42.120,00	8.424	185.328	185.328,000	
15	Vũ Minh Báu	17-7-1950	Nam	Chủ tịch Hội Người cao tuổi xã Tân Thành	1,00	10	3	10,5	123		35.100,000	-	0	35.100	35.100,000	Người đã đủ tuổi nghỉ hưu
(47)	**XÃ VÂN NHAM (gồm: xã Nhật Tiến, xã Minh Tiến, xã Vân Nham trước khi sắp xếp, sáp nhập)**										**1.205.006,400**	**324.236,250**	**87.048,000**	1.616.291	**1.616.290,000**	
1	Lê Thị Chầm	03/12/1979	Nữ	Phó Chủ tịch Hội Phụ nữ xã Minh Tiến	1,00	13	0	13	156		112.320,000	45.630,00	7.020	164.970	164.970,000	

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Chức danh đang đảm nhiệm	Hệ số phụ cấp hiện hưởng	Số năm công tác		Số năm công tác làm tròn	Số tháng công tác	Số tháng nghỉ sớm so với tuổi nghỉ hưu	Kinh phí được hưởng theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP				Tổng số (làm tròn)	Ghi chú
						Năm	*Tháng*				trợ cấp một lần	trợ cấp cho mỗi năm công tác	trợ cấp tìm việc làm	Tổng số		
2	Nguyễn Thành Luân	12/7/16987	Nam	Phó chủ tịch Hội Nông dân xã Nhật Tiến	1,15	0	11	1	11		23.680,800	4.036,50	8.073	35.790	35.790,000	
3	Hoàng Thị Thuý	11/04/1995	Nữ	Phó bí thư đoàn Thanh niên xã Nhật Tiến	1,20	1	9	2	21		47.174,400	8.424,00	8.424	64.022	64.022,000	
4	Hướng Mạnh Quyết	24/01/1992	Nam	Chủ tịch Hội chữ thập đỏ xã Minh Tiến	1,00	8	8	9	104		112.320,000	31.590,00	7.020	150.930	150.930,000	
5	Hoàng Đình Chiều	05/02/1992	Nam	Phó Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Quân sự xã Minh Tiến	1,15	8	1	8,5	97		129.168,000	34.310,25	8.073	171.551	171.551,000	
6	Nguyễn Văn Minh	10-10-1970	Nam	Phó chủ tịch Hội Cựu chiến binh xã Minh Tiến	1,00	6	11	7	83		112.320,000	24.570,00	7.020	143.910	143.910,000	
7	Đặng Ngọc Tuấn	27/3/1976	Nam	Phó chủ tịch Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Minh Tiến	1,15	11	6	11,5	138		129.168,000	46.419,75	8.073	183.661	183.661,000	
8	Triệu Quốc Huy	25/3/1984	Nam	Phó Chủ tịch Hội Nông dân xã Vân Nham	1,20	5	9	6	69		134.784,000	25.272,00	8.424	168.480	168.480,000	
9	Lương Anh Dũng	29/6/1974	Nam	Phó Chủ tịch Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Vân Nham	1,10	11	7	12	139		123.552,000	46.332,00	7.722	177.606	177.606,000	
10	Nguyễn Thị Mai	12/01/1969	Nữ	Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp phụ nữ xã Vân Nham	1,20	9	0	9	108	3	6.739,200	37.908,00	8.424	53.071	53.071,000	
11	Phan Thị Khẩn	01/06/1966	Nữ	Chủ tịch Hội Chữ thập đỏ xã Vân Nham	1,10	14	0	14	168		38.610,000	-	0	38.610	38.610,000	Người đã đủ tuổi nghỉ hưu
12	Hoàng Đức Tài	24/4/1953	Nam	Chủ tịch Hội Người cao tuổi xã Vân Nham	1,10	9	7	10	115		38.610,000	-	0	38.610	38.610,000	Người đã đủ tuổi nghỉ hưu
13	Phùng Văn Hinh	16/8/1950	Nam	Chủ tịch Hội Người cao tuổi xã Nhật Tiến	1,00	9	10	10	118		35.100,000	-	0	35.100	35.100,000	Người đã đủ tuổi nghỉ hưu
14	Nông Văn Quăn	7-5-1955	Nam	Chủ tịch Hội Người cao xã Minh Tiến	1,00	5	8	6	68		35.100,000	-	0	35.100	35.100,000	Người đã đủ tuổi nghỉ hưu
15	Đỗ Thị Loan	27/01/1984	Nữ	Nhân viên Thú y xã Vân Nham	1,25	4	6	4,5	54		126.360,000	19.743,75	8.775	154.879	154.879,000	
(48)	**XÃ THIỆN TÂN (gồm: xã Thanh Sơn, xã Đồng Tiến, xã Thiện Tân trước khi sắp xếp, sáp nhập)**										**673.311,600**	**137.592,000**	**57.213,000**	868.117	**868.118,000**	
1	Trần Văn Lượng	28-9-1990	Nam	Phó Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Quân sự xã Thiện Tân	1,25	3	7	4	43		100.620,000	17.550,00	8.775	126.945	126.945,000	
2	Vy Thị Phương	7-3-1993	Nữ	Phó Chủ tịch Hội Nông dân xã Thiện Tân	1,25	2	0	2	24		56.160,000	8.775,00	8.775	73.710	73.710,000	
3	Trần Văn Lợi	24-10-1950	Nam	Chủ tịch Hội Người cao tuổi xã Thiện Tân	1,10	6	4	6,5	76		38.610,000	-	0	38.610	38.610,000	Người đã đủ tuổi nghỉ hưu
4	Nguyễn Đức Hồng	15-7-1968	Nam	Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh xã Thanh Sơn	1,00	3	3	3,5	39		73.008,000	12.285,00	7.020	92.313	92.313,000	
5	Triệu Đức Song	16-6-1950	Nam	Chủ tịch Hội Người cao tuổi xã Thanh Sơn	1,00	9	9	10	117		35.100,000	-	0	35.100	35.100,000	Người đã đủ tuổi nghỉ hưu
6	Nông Văn Quỳnh	19-9-1984	Nam	Phó Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Quân sự xã Thanh Sơn	1,15	8	9	9	105		129.168,000	36.328,50	8.073	173.570	173.570,000	
7	Nông Thị Huyền My	2-8-1988	Nữ	Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Đồng Tiến	1,15	1	3	1,5	15		32.292,000	6.054,75	8.073	46.420	46.420,000	
8	Hà Văn Ly	5-5-1963	Nam	Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh xã Đồng Tiến	1,00	8	4	8,5	100		35.100,000	-	0	35.100	35.100,000	Người đã đủ tuổi nghỉ hưu
9	Lâm Văn Thành	12-8-1951	Nam	Chủ tịch Hội Người cao tuổi xã Đồng Tiến	1,00	20	6	20,5	246		35.100,000	-	0	35.100	35.100,000	Người đã đủ tuổi nghỉ hưu
10	Hoàng Thị Thuý Vân	10-11-2001	Nữ	Phó Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh xã Đồng Tiến	1,20	0	4	0,5	4		8.985,600	2.106,00	8.424	19.516	19.516,000	
11	Lê Văn Định	25-5-1983	Nam	Phó Chủ tịch Hội Nông dân xã Đồng Tiến	1,15	13	6	13,5	162		129.168,000	54.492,75	8.073	191.734	191.734,000	
(49)	**XÃ YÊN BÌNH (gồm: xã Hòa Bình, xã Yên Bình, xã Quyết Thắng trước khi sắp xếp, sáp nhập)**										**836.316,000**	**227.272,500**	**62.478,000**	1.126.067	**1.126.067,000**	
1	Luận Thị Thuý	22/9/1973	Nữ	Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ xã Hòa Bình	1,00	12	10	13	154		112.320,000	45.630,00	7.020	164.970	164.970,000	
2	Triệu Văn Từ	13/7/1993	Nam	Phó Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh xã Hòa Bình	1,15	1	8	2	20		43.056,000	8.073,00	8.073	59.202	59.202,000	
3	Long Văn Tuân	27/7/1982	Nam	Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh xã Hòa Bình	1,00	8	4	8,5	100		112.320,000	29.835,00	7.020	149.175	149.175,000	
4	Lâm Thị Thủy	01/03/1995	Nữ	Văn phòng Đảng ủy xã Quyết Thắng	1,20	0	10	1	10		22.464,000	4.212,00	8.424	35.100	35.100,000	
5	Nguyễn Xuân Dũng	24/8/1987	Nam	Phó Chủ tịch Hội Nông dân xã Quyết Thắng	1,20	8	6	8,5	102		134.784,000	35.802,00	8.424	179.010	179.010,000	

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Chức danh đang đảm nhiệm	Hệ số phụ cấp hiện hưởng	Số năm công tác		Số năm công tác làm tròn	Số tháng công tác	Số tháng nghỉ sớm so với tuổi nghỉ hưu	Kinh phí được hưởng theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP				Tổng số (làm tròn)	Ghi chú
						Năm	*Tháng*				trợ cấp một lần	trợ cấp cho mỗi năm công tác	trợ cấp tìm việc làm	Tổng số		
6	Luận Thị Thúy	21/02/1986	Nữ	Nhân viên Khuyến nông xã Quyết Thắng	1,15	10	10	11	130		129.168,000	44.401,50	8.073	181.643	181.643,000	
7	Hoàng Hoa Thắm	16/01/1973	Nam	Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh xã Yên Bình	1,00	8	4	8,5	100		112.320,000	29.835,00	7.020	149.175	149.175,000	
8	Phương Xuân Tiền	10/10/1948	Nam	Chủ tịch Hội Người cao tuổi xã Yên Bình	1,00	9	10	10	118		35.100,000	-	0	35.100	35.100,000	Người đã đủ tuổi nghỉ hưu
9	Hoàng Văn Tùng	25/12/1997	Nam	Phó Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh xã Yên Bình	1,20	7	0	7	84		134.784,000	29.484,00	8.424	172.692	172.692,000	
(50)	**XÃ HỮU LIÊN (gồm: xã Hữu Liên, xã Yên Thịnh trước khi sắp xếp, sáp nhập)**										**1.326.405,600**	**409.704,750**	**86.697,000**	1.822.807	**1.822.808,000**	
1	Nông Văn Biện	04/04/1984	Nam	Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh xã Hữu Liên	1,10	7	3	7,5	87		123.552,000	28.957,50	7.722	160.232	160.232,000	
2	Vi Văn Bạo	19/01/1979	Nam	Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Hữu Liên	1,15	13	6	13,5	162		129.168,000	54.492,75	8.073	191.734	191.734,000	
3	Lý Văn Khình	29/01/1990	Nam	Phó Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh xã Hữu Liên	1,20	9	8	10	116		134.784,000	42.120,00	8.424	185.328	185.328,000	
4	Hoàng Văn Canh	13/04/1991	Nam	Phó Chủ tịch Hội Nông dân xã Hữu Liên	1,15	2	3	2,5	27		58.125,600	10.091,25	8.073	76.290	76.290,000	
5	Hoàng Thị Thuỳ Minh	22/10/1989	Nữ	Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ xã Hữu Liên	1,15	6	5	6,5	77		129.168,000	26.237,25	8.073	163.478	163.478,000	
6	Ngô Văn Trường	01/8/1993	Nam	Phó Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh xã Yên Thịnh	1,20	5	0	5	60		134.784,000	21.060,00	8.424	164.268	164.268,000	
7	Ngô Văn Thuyết	08/02/1952	Nam	Chủ tịch Hội Người cao tuổi xã Yên Thịnh	1,00	15	6	15,5	186		35.100,000	-	0	35.100	35.100,000	Người đã đủ tuổi nghỉ hưu
8	Đỗ Quý Hoàng	28/4/1989	Nam	Văn phòng Đảng ủy xã Yên Thịnh Yên Thịnh	1,20	8	1	8,5	97		134.784,000	35.802,00	8.424	179.010	179.010,000	
9	Nông Thị Ngân	13/3/1994	Nữ	Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp phụ nữ xã Hữu Liên	1,20	6	11	7	83		134.784,000	29.484,00	8.424	172.692	172.692,000	
10	Hoàng Thị Nền	25/08/1959	Nữ	Chủ tịch Hội Người cao tuổi xã Hữu Liên	1,00	18	0	18	216		35.100,000	-	0	35.100	35.100,000	Người đã đủ tuổi nghỉ hưu
11	Mè Văn Khôi	26-08-1972	Nam	Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Yên Thịnh	1,00	13	6	13,5	162		112.320,000	47.385,00	7.020	166.725	166.725,000	
12	Hoàng Văn Kiền	25/01/1966	Nam	Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh xã Yên Thịnh	1,00	13	5	13,5	161	28	52.416,000	47.385,00	7.020	106.821	106.821,000	
13	Lê Văn Bảy	03/3/1975	Nam	Chủ tịch Hội Chữ thập đỏ xã Yên Thịnh	1,00	18	8	19	224		112.320,000	66.690,00	7.020	186.030	186.030,000	
(51)	**XÃ CAI KINH (gồm: xã Yên Vượng, xã Yên Sơn, xã Cai Kinh trước khi sắp xếp, sáp nhập)**										**724.487,400**	**152.948,250**	**55.458,000**	932.894	**932.893,000**	
1	Vi Quảng Thìn	22/12/1952	Nam	Chủ tịch Hội Người cao tuổi xã Yên Sơn	1,0	9	8	10	116		35.100,000	-	0	35.100	35.100,000	Người đã đủ tuổi nghỉ hưu
2	Trần Đăng Tiến	28/11/1994	Nam	Phó Chủ tịch Hội Nông dân xã Yên Sơn	1,15	1	1	1,5	13		27.986,400	6.054,75	8.073	42.114	42.114,000	
3	Ngô Thị Lan Anh	08/02/1993	Nữ	Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam kiêm Nhân viên Khuyến nông xã Yên Sơn	1,15	3	2	3,5	38		81.806,400	14.127,75	8.073	104.007	104.007,000	
4	Vũ Thị Liên	26/5/1991	Nữ	Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp phụ nữ xã Yên Sơn	1,15	1	6	1,5	18		38.750,400	6.054,75	8.073	52.878	52.878,000	
5	Nguyễn Thị Vân	14/02/1959	Nữ	Chủ tịch Hội Chữ thập đỏ xã Cai Kinh	1,15	9	0	9	108		40.365,000	-	0	40.365	40.365,000	Người đã đủ tuổi nghỉ hưu
6	Chu Văn Tiềm	14/9/1986	Nam	Phó Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Quân sự xã kiêm Phó Chủ tịch Hội Nông dân xã Cai Kinh	1,15	14	10	15	178		129.168,000	60.547,50	8.073	197.789	197.789,000	
7	Nông Thị Nga	18/11/1989	Nữ	Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ xã Cai Kinh	1,15	4	8	5	56		120.556,800	20.182,50	8.073	148.812	148.812,000	
8	Nguyễn Hồng Quyền	08/8/1971	Nam	Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh xã Yên Vượng	1,00	8	3	8,5	99		112.320,000	29.835,00	7.020	149.175	149.175,000	
9	Phùng Văn Cầu	01/9/1950	Nam	Chủ tịch Hội Người cao tuổi xã Yên Vượng	1,00	2	1	2,5	25		35.100,000	-	0	35.100	35.100,000	Người đã đủ tuổi nghỉ hưu
10	Triệu Mai Hương	13/6/1986	Nữ	Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ xã Yên Vượng	1,15	4	0	4	48		103.334,400	16.146,00	8.073	127.553	127.553,000	
(52)	**XÃ CHI LĂNG (gồm: thị trấn Đồng Mỏ, thị trấn Chi Lăng, xã Chi Lăng trước khi sắp xếp, sáp nhập)**										**353.808,000**	**118.638,000**	**22.113,000**	494.559	**494.559,000**	
1	Ngô Thị Chiến	20/07/1987	Nữ	Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ thị trấn Chi Lăng	1,00	6	6	6,5	78		112.320,000	22.815,00	7.020	142.155	142.155,000	
2	Lương Văn Dương	09/9/1985	Nam	Phó Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Quân sự thị trấn Chi Lăng	1,15	11	10	12	142		129.168,000	48.438,00	8.073	185.679	185.679,000	

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Chức danh đang đảm nhiệm	Hệ số phụ cấp hiện hưởng	Số năm công tác		Số năm công tác làm tròn	Số tháng công tác	Số tháng nghỉ sớm so với tuổi nghỉ hưu	Kinh phí được hưởng theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP				Tổng số (làm tròn)	Ghi chú
						Năm	*Tháng*				trợ cấp một lần	trợ cấp cho mỗi năm công tác	trợ cấp tìm việc làm	Tổng số		
3	Nguyễn Thanh Tùng	04/02/1977	Nam	Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam kiêm Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh xã Chi Lăng	1,00	13	4	13,5	160		112.320,000	47.385,00	7.020	166.725	166.725,000	
(53)	**XÃ NHÂN LÝ (gồm: xã Bắc Thủy, xã Nhân Lý, xã Mai Sao, xã Lâm Sơn trước khi sắp xếp, sáp nhập)**										**787.784,400**	**148.209,750**	**61.074,000**	997.068	**997.068,000**	
1	Vi Văn Nghiệp	2-7-1988	Nam	Văn phòng Đảng uỷ xã Lâm Sơn	1,20	8	5	8,5	101		134.784,000	35.802,00	8.424	179.010	179.010,000	
2	Hoàng Văn Đá	9-1-1981	Nam	Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh xã Lâm Sơn	1,15	3	2	3,5	38		81.806,400	14.127,75	8.073	104.007	104.007,000	
3	Hoàng Văn Tuấn	27-8-1983	Nam	Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Bắc Thủy	1,00	3	6	3,5	42		78.624,000	12.285,00	7.020	97.929	97.929,000	
4	Lăng Văn Tứ	24-1-1954	Nam	Chủ tịch Hội Người cao tuổi xã Bắc Thủy	0,90	9	0	9	108		31.590,000	-	0	31.590	31.590,000	Người đã đủ tuổi nghỉ hưu
5	Lâm Minh Ngọc	23-1-1997	Nữ	Phó Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh xã Bắc Thủy	1,15	2	0	2	24		51.667,200	8.073,00	8.073	67.813	67.813,000	
6	Vương Văn Mạc	18-10-1984	Nam	Phó Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Quân sự xã Bắc Thủy	1,00	8	6	8,5	102		112.320,000	29.835,00	7.020	149.175	149.175,000	
7	Hoàng Văn Tý	1-7-1984	Nam	Phó Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Quân sự xã Nhân Lý	0,90	5	0	5	60		101.088,000	15.795,00	6.318	123.201	123.201,000	
8	Vi Minh Hảo	9-9-1996	Nữ	Văn phòng Đảng uỷ xã Mai Sao	1,15	3	5	3,5	41		88.264,800	14.127,75	8.073	110.466	110.466,000	
9	Hoàng Thị Mai	17/11/1988	Nữ	Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp phụ nữ xã Mai Sao	1,15	4	2	4,5	50		107.640,000	18.164,25	8.073	133.877	133.877,000	
(54)	**XÃ CHIẾN THẮNG (gồm: xã Vân An, xã Chiến Thắng, xã Liên Sơn, xã Vân Thủy trước khi sắp xếp, sáp nhập)**										**923.832,000**	**249.385,500**	**61.425,000**	1.234.643	**1.234.644,000**	
1	Nguyễn Văn Quý	22-6-1984	Nam	Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Chiến Thắng	1,15	6	5	6,5	77		129.168,000	26.237,25	8.073	163.478	163.478,000	
2	Vi Ngọc Huân	5-4-1994	Nam	Phó Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh xã Chiến Thắng	1,20	7	3	7,5	87		134.784,000	31.590,00	8.424	174.798	174.798,000	
3	Vi Văn Tài	18-8-1985	Nam	Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh xã Chiến Thắng	1,15	12	10	13	154		129.168,000	52.474,50	8.073	189.716	189.716,000	
4	Lâm Thị Éng	24/11/1984	Nữ	Nhân viên Khuyến nông xã Chiến Thắng	1,15	8	7	9	103		129.168,000	36.328,50	8.073	173.570	173.570,000	
5	Lăng Văn Thái	19-9-1982	Nam	Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Liên Sơn	0,90	11	5	11,5	137		101.088,000	36.328,50	6.318	143.735	143.735,000	
6	Tô Văn Quang	22-9-1993	Nam	Phó Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Quân sự xã Vân An	1,15	5	9	6	69		129.168,000	24.219,00	8.073	161.460	161.460,000	
7	Lại Văn Hùng	13-5-1992	Nam	Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh xã Vân An	1,15	8	5	8,5	101		129.168,000	34.310,25	8.073	171.551	171.551,000	
8	Vi Văn Sít	1-7-1989	Nam	Phó Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Quân sự xã Liên Sơn	0,90	2	1	2,5	25		42.120,000	7.897,50	6.318	56.336	56.336,000	
(55)	**XÃ QUAN SƠN (gồm: xã Quan Sơn, xã Hữu Kiên trước khi sắp xếp, sáp nhập)**										**199.368,000**	**36.328,500**	**8.073,000**	243.770	**243.770,000**	
1	Lý Văn Viễn	4-1-1961	Nam	Chủ tịch Hội Người cao tuổi xã Quan Sơn	1,00	4	3	4,5	51		35.100,000	-	0	35.100	35.100,000	Người đã đủ tuổi nghỉ hưu
2	Nguyễn Văn Bảng	27-10-1956	Nam	Chủ tịch Hội Người cao tuổi xã Hữu Kiên	1,00	4	10	5	58		35.100,000	-	0	35.100	35.100,000	Người đã đủ tuổi nghỉ hưu
3	Nông Thị Vệ	30-3-1985	Nữ	Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ xã Hữu Kiên	1,15	9	0	9	108		129.168,000	36.328,50	8.073	173.570	173.570,000	
(56)	**XÃ BẰNG MẠC (gồm: xã Thượng Cường, xã Bằng Hữu, xã Bằng Mạc, xã Gia Lộc trước khi sắp xếp, sáp nhập)**										**71.136,000**	**12.285,000**	**7.020,000**	90.441	**90.441,000**	
1	Hoàng Thị Thu Hà	20/4/1988	Nữ	Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ kiêm Phó Chủ tịch Hội Nông dân xã Bằng Mạc	1,00	3	2	3,5	38		71.136,000	12.285,00	7.020	90.441	90.441,000	
(57)	**XÃ VẠN LINH (gồm: xã Vạn Linh, xã Y Tịch, xã Hòa Bình trước khi sắp xếp, sáp nhập)**										**1.029.857,400**	**316.865,250**	**66.339,000**	1.413.062	**1.413.062,000**	
1	Vi Thị Bích Dậu	17-5-1989	Nữ	Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Hoà Bình	1,00	1	3	1,5	15		28.080,000	5.265,00	7.020	40.365	40.365,000	
2	Vi Thị Ca	10-11-1962	Nữ	Chủ tịch Hội Người cao tuổi xã Hòa Bình	0,90	4	5	4,5	53		31.590,000	-	0	31.590	31.590,000	Người đã đủ tuổi nghỉ hưu
3	Nguyễn Thị Nghĩa	13-7-1983	Nữ	Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ xã Hòa Bình	1,00	7	1	7,5	85		112.320,000	26.325,00	7.020	145.665	145.665,000	
4	Vi Văn Long	10-9-1981	Nam	Phó Chỉ Huy trưởng Ban Chỉ huy Quân sự xã Hòa Bình	1,00	13	0	13	156		112.320,000	45.630,00	7.020	164.970	164.970,000	
5	Lương Nam Tiến	05/05/1985	Nam	Chủ tịch Hội Chữ thập đỏ xã Y Tịch	1,20	13	11	14	167		134.784,000	58.968,00	8.424	202.176	202.176,000	

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Chức danh đang đảm nhiệm	Hệ số phụ cấp hiện hưởng	Số năm công tác		Số năm công tác làm tròn	Số tháng công tác	Số tháng nghỉ sớm so với tuổi nghỉ hưu	Kinh phí được hưởng theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP				Tổng số (làm tròn)	Ghi chú
						Năm	*Tháng*				trợ cấp một lần	trợ cấp cho mỗi năm công tác	trợ cấp tìm việc làm	Tổng số		
6	Lương Thị Duyên	17/01/1964	Nữ	Chủ tịch Hội Người cao tuổi xã Y Tịch	1,15	19	3	19,5	231		40.365,000	-	0	40.365	40.365,000	Người đã đủ tuổi nghỉ hưu
7	Nguyễn Ngọc Tuấn	24/11/1996	Nam	Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh xã Y Tịch	1,00	3	3	3,5	39		73.008,000	12.285,00	7.020	92.313	92.313,000	
8	Hứa Thị Hồng Vân	6-12-1979	Nữ	Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ xã Y Tịch	1,00	14	0	14	168		112.320,000	49.140,00	7.020	168.480	168.480,000	
9	Hoàng Việt Quang	12/06/1995	Nam	Phó Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Quân sự xã Y Tịch	1,15	4	5	4,5	53		114.098,400	18.164,25	8.073	140.336	140.336,000	
10	Hoàng Phi Hùng	30-1-1990	Nam	Phó Chủ tịch Ủy ban MTTQ Việt Nam xã Vạn Linh	1,20	10	3	10,5	123		134.784,000	44.226,00	8.424	187.434	187.434,000	
11	Ma Văn Thoa	5-12-1957	Nam	Chủ tịch Hội Người cao tuổi xã Vạn Linh	1,00	4	3	4,5	51		35.100,000	-	0	35.100	35.100,000	Người đã đủ tuổi nghỉ hưu
12	Vi Văn Thắng	10-10-1972	Nam	Phó Chủ tịch Hội Nông dân xã Hòa Bình	0,90	18	0	18	216		101.088,000	56.862,00	6.318	164.268	164.268,000	
(58)	**XÃ ĐỒNG ĐĂNG (gồm: thị trấn Đồng Đăng, xã Hồng Phong, xã Phú Xá, xã Thụy Hùng, xã Bảo Lâm trước khi sắp xếp, sáp nhập)**										**552.614,400**	**139.347,000**	**46.683,000**	738.644	**738.646,000**	
1	Tô Thuý Hằng	18-8-1978	Nữ	Phó Chủ tịch Hội Nông dân thị trấn Đồng Đăng	1,10	13	2	13,5	158		123.552,000	52.123,50	7.722	183.398	183.398,000	
2	Nghiêm Xuân Cương	16-8-2001	Nam	Văn phòng Đảng uỷ xã Thụy Hùng	1,20	0	11	1	11		24.710,400	4.212,00	8.424	37.346	37.346,000	
3	Nguyễn Đình Công	8-10-1993	Nam	Phó Bí thư đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh xã Bảo Lâm	1,20	3	3	3,5	39		87.609,600	14.742,00	8.424	110.776	110.776,000	
4	Vi Viết Công	12-12-1988	Nam	Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Hồng Phong	1,15	6	11	7	83		129.168,000	28.255,50	8.073	165.497	165.497,000	
5	Trịnh Xuân Niệm	28-7-1977	Nam	Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh xã Bảo Lâm	1,10	7	1	7,5	85		123.552,000	28.957,50	7.722	160.232	160.232,000	
6	Hoàng Như Hoan	1-12-1993	Nam	Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh xã Hồng Phong	0,90	3	2	3,5	38		64.022,400	11.056,50	6.318	81.397	81.397,000	
(59)	**XÃ CAO LỘC (gồm: xã Thanh Lòa, xã Lộc Yên, xã Thạch Đạn trước khi sắp xếp, sáp nhập)**										**917.233,200**	**179.536,500**	**61.074,000**	1.157.844	**1.157.845,000**	
1	Đinh Thị Bích	06/7/1981	Nữ	Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ xã Thạch Đạn	1,15	9	0	9	108		129.168,000	36.328,50	8.073	173.570	173.570,000	
2	Nông Văn Thống	15/6/1988	Nam	Chủ tịch Hội Chữ thập đỏ xã Lộc Yên	0,90	9	0	9	108		101.088,000	28.431,00	6.318	135.837	135.837,000	
3	Hứa Viết Niên	07/9/1990	Nam	Phó Chủ tịch Hội Nông dân xã Lộc Yên	1,00	2	11	3	35		65.520,000	10.530,00	7.020	83.070	83.070,000	
4	Hoàng Văn Quân	01/8/1997	Nam	Phó Bí thư Đoàn Thanh niên Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh xã Lộc Yên	1,15	4	6	4,5	54		116.251,200	18.164,25	8.073	142.488	142.488,000	
5	Lý Văn Thanh	26/6/1983	Nam	Phó Chủ tịch Hội Cựu Chiến binh xã Lộc Yên	0,90	7	3	7,5	87		101.088,000	23.692,50	6.318	131.099	131.099,000	
6	Hoàng Văn Thùy	22/02/1989	Nam	Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Lộc Yên	1,15	7	5	7,5	89		129.168,000	30.273,75	8.073	167.515	167.515,000	
7	Lương Văn Nam	10-10-1997	Nam	Văn phòng Đảng ủy xã Thanh Lòa	1,25	2	11	3	35		81.900,000	13.162,50	8.775	103.838	103.838,000	
8	Lâm Thị Nga	04-07-1990	Nữ	Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ xã Thanh Lòa	1,20	4	2	4,5	50		112.320,000	18.954,00	8.424	139.698	139.698,000	
9	Mã Thế Chính	17-11-1965	Nam	Chủ tịch Hội Người cao tuổi xã Thanh Lòa	1,20	1	0	1	12		42.120,000	-	0	42.120	42.120,000	Người đã đủ tuổi nghỉ hưu
10	Mã Xuân Cao	22-08-1960	Nam	Chủ tịch Hội Chữ thập đỏ xã Thanh Lòa	1,10	9	0	9	108		38.610,000	-	0	38.610	38.610,000	Người đã đủ tuổi nghỉ hưu
(60)	**XÃ CÔNG SƠN (gồm: xã Hải Yến, xã Hòa Cư, xã Công Sơn trước khi sắp xếp, sáp nhập)**										**787.924,800**	**163.039,500**	**64.935,000**	1.015.899	**1.015.901,000**	
1	Lê Hoàng Long	24-12-2001	Nam	Văn phòng Đảng ủy xã Hòa Cư	1,15	1	4	1,5	16		34.444,800	6.054,75	8.073	48.573	48.573,000	
2	Trần Văn Cư	10-10-1987	Nam	Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh xã Hòa Cư	1,00	3	2	3,5	38		71.136,000	12.285,00	7.020	90.441	90.441,000	
3	Chu Văn Điều	2-9-1983	Nam	Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh xã Hải Yến	1,00	7	11	8	95		112.320,000	28.080,00	7.020	147.420	147.420,000	
4	Long Văn Sinh	8-11-1988	Nam	Văn phòng Đảng ủy xã Hải Yến	1,15	4	2	4,5	50		107.640,000	18.164,25	8.073	133.877	133.877,000	
5	Hoàng A Múi	20-9-1994	Nữ	Văn phòng Đảng ủy xã Công Sơn	1,15	6	8	7	80		129.168,000	28.255,50	8.073	165.497	165.497,000	
6	Hoàng Dàu Chắn	15-11-1994	Nam	Phó Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh xã Công Sơn	1,00	4	2	4,5	50		93.600,000	15.795,00	7.020	116.415	116.415,000	

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Chức danh đang đảm nhiệm	Hệ số phụ cấp hiện hưởng	Số năm công tác		Số năm công tác làm tròn	Số tháng công tác	Số tháng nghỉ sớm so với tuổi nghỉ hưu	Kinh phí được hưởng theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP				Tổng số (làm tròn)	Ghi chú
						Năm	*Tháng*				trợ cấp một lần	trợ cấp cho mỗi năm công tác	trợ cấp tìm việc làm	Tổng số		
7	Triệu Văn Hiến	23-9-1993	Nam	Phó Chủ tịch Hội Nông dân xã Công Sơn	0,90	7	5	7,5	89		101.088,000	23.692,50	6.318	131.099	131.099,000	
8	Triệu Trần Hang	21-6-1985	Nam	Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh xã Công Sơn	0,90	7	3	7,5	87		101.088,000	23.692,50	6.318	131.099	131.099,000	
9	Dương Phúc Quý	27-3-2001	Nam	Phó Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Quân sự xã Công Sơn	1,00	1	8	2	20		37.440,000	7.020,00	7.020	51.480	51.480,000	
(61)	**XÃ BA SƠN (gồm: xã Xuất Lễ, xã Cao Lâu, xã Mẫu Sơn trước khi sắp xếp, sáp nhập)**										**608.400,000**	**111.530,250**	**65.988,000**	785.918	**785.919,000**	
1	Vi Thị Hiền	27/02/1995	Nữ	Phó Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh xã Xuất Lễ	1,25	2	0	2	24		56.160,000	8.775,00	8.775	73.710	73.710,000	
2	Nông Văn Lâm	25/3/1990	Nam	Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh xã Xuất Lễ	1,10	3	2	3,5	38		78.249,600	13.513,50	7.722	99.485	99.485,000	
3	Lương Văn Soạn	12/5/1992	Nam	Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Cao Lâu	1,20	5	3	5,5	63		134.784,000	23.166,00	8.424	166.374	166.374,000	
4	Lương Thị Thơ	22/9/1994	Nữ	Phó Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh xã Cao Lâu	1,20	2	0	2	24		53.913,600	8.424,00	8.424	70.762	70.762,000	
5	Dương Trùng Vắng	24-07-1996	Nam	Phó Chủ tịch Hội Nông dân xã Mẫu Sơn	1,25	2	4	2,5	28		65.520,000	10.968,75	8.775	85.264	85.264,000	
6	Dương A Múi	21-01-2001	Nữ	Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ xã Mẫu Sơn	1,10	3	2	3,5	38		78.249,600	13.513,50	7.722	99.485	99.485,000	
7	Đặng Thị Vân Oanh	20-05-2003	Nữ	Phó Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh xã Mẫu Sơn	1,20	0	8	1	8		17.971,200	4.212,00	8.424	30.607	30.607,000	
8	Mê Kim Cương	28-10-1985	Nam	Phó Chủ tịch Hội Nông dân xã Cao Lâu	1,10	7	5	7,5	89		123.552,000	28.957,50	7.722	160.232	160.232,000	
(63)	**PHƯỜNG LƯƠNG VĂN TRI (gồm: phường Chi Lăng, xã Quảng Lạc trước khi sắp xếp, sáp nhập)**										**381.630,600**	**77.922,000**	**24.921,000**	484.474	**484.473,000**	
1	Hoàng Thị Thắm (Hoàng Hồng Thắng)	1/1/1972	Nữ	Văn phòng Đảng ủy xã Quảng Lạc	1,15	13	7	14	163	59	127.015,200	56.511,00	8.073	191.599	191.599,000	
2	Chu Thị Chuyên	8-6-1989	Nữ	Văn phòng Đảng ủy kiêm Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Quảng Lạc	1,15	1	6	1,5	18		38.750,400	6.054,75	8.073	52.878	52.878,000	
3	Lê Thị Ngọ	9-10-1966	Nữ	Chủ tịch Hội Người cao tuổi xã Quảng Lạc	1,15	4	3	4,5	51		40.365,000	-	0	40.365	40.365,000	Người đã đủ tuổi nghỉ hưu
4	Nông Thị Thức	25-8-1966	Nữ	Chủ tịch Hội Chữ thập đỏ xã Quảng Lạc	1,00	3	11	4	47		35.100,000	-	0	35.100	35.100,000	Người đã đủ tuổi nghỉ hưu
5	Nông Thị Thanh Nga	26-9-1995	Nữ	Văn phòng Đảng ủy kiêm Phó Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh Phường Chi Lăng	1,25	3	6	3,5	42		98.280,000	15.356,25	8.775	122.411	122.411,000	
6	Hoàng Thị Kim Anh	9-5-1965	Nữ	Chủ tịch Hội Người cao tuổi Phường Chi Lăng	1,20	4	3	4,5	51		42.120,000	-	0	42.120	42.120,000	Người đã đủ tuổi nghỉ hưu
(64)	**PHƯỜNG KỲ LỪA (gồm: phường Hoàng Văn Thụ, thị trấn Cao Lộc, các xã Hợp Thành, Gia Cát, Tân Liên trước khi sắp xếp, sáp nhập)**										**911.102,400**	**142.067,250**	**71.604,000**	1.124.774	**1.124.774,000**	
1	Hoàng Thị Thu Thuỷ	08/04/1995	Nữ	Phó Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh thị trấn Cao Lộc	1,20	0	8	1	8		17.971,200	4.212,00	8.424	30.607	30.607,000	
2	Lương Thị Kim Thuỳ	19-05-1992	Nữ	Phó Chủ tịch Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thị trấn Cao Lộc	1,15	1	6	1,5	18		38.750,400	6.054,75	8.073	52.878	52.878,000	
3	Hoàng Thanh Sơn	17-07-1999	Nam	Phó Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Quân sự Thị trấn Cao Lộc	1,00	4	1	4,5	49		91.728,000	15.795,00	7.020	114.543	114.543,000	
4	Hứa Thị Bích	15/02/1991	Nữ	Phó Chủ tịch Hội Nông dân Thị trấn Cao Lộc	1,15	2	7	3	31		66.736,800	12.109,50	8.073	86.919	86.919,000	
5	Vy Thế Sung	6/11/1960	Nam	Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh Thị trấn Cao Lộc	1,15	1	8	2	20		40.365,000	-	0	40.365	40.365,000	Người đã đủ tuổi nghỉ hưu
6	Triệu Ngân	09/04/1962	Nữ	Chủ tịch Hội Người cao tuổi Thị trấn Cao Lộc	1,15	4	3	4,5	51		40.365,000	-	0	40.365	40.365,000	Người đã đủ tuổi nghỉ hưu
7	Mã Thị Hợp	20/07/1988	Nữ	Nhân viên Khuyến nông xã Tân Liên	1,15	3	4	3,5	40		86.112,000	14.127,75	8.073	108.313	108.313,000	
8	Hoàng Văn Nguyện	23/01/1988	Nam	Nhân viên Thú Y xã Tân Liên	1,15	5	1	5,5	61		129.168,000	22.200,75	8.073	159.442	159.442,000	
9	Lý Thị Lệ	21/04/1990	Nữ	Nhân viên Khuyến nông kiêm Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ xã Gia Cát	1,25	4	4	4,5	52		121.680,000	19.743,75	8.775	150.199	150.199,000	
10	Đặng Thị Hiệu	19/03/1958	Nữ	Chủ tịch Hội Người cao tuổi xã Gia Cát	1,10	5	8	6	68		38.610,000	-	0	38.610	38.610,000	Người đã đủ tuổi nghỉ hưu
11	Dương Đặng Thị Liễu	16/09/1993	Nữ	Văn phòng Đảng uỷ kiêm Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	1,15	7	1	7,5	85		129.168,000	30.273,75	8.073	167.515	167.515,000	
12	Lã Thị Nương	09/06/1987	Nữ	Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ kiêm Chủ tịch Hội Chữ thập đỏ xã Hợp Thành	1,00	4	11	5	59		110.448,000	17.550,00	7.020	135.018	135.018,000	

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Chức danh đang đảm nhiệm	Hệ số phụ cấp hiện hưởng	Số năm công tác		Số năm công tác làm tròn	Số tháng công tác	Số tháng nghỉ sớm so với tuổi nghỉ hưu	Kinh phí được hưởng theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP				Tổng số (làm tròn)	Ghi chú
						Năm	*Tháng*				trợ cấp một lần	trợ cấp cho mỗi năm công tác	trợ cấp tìm việc làm	Tổng số		
(65)	**PHƯỜNG ĐÔNG KINH (gồm: phường Đông Kinh, phường Vĩnh Trại, xã Mai Pha và xã Yên Trạch trước khi sắp xếp, sáp nhập)**										**468.608,400**	**101.790,000**	**47.736,000**	618.134	**618.134,000**	
1	Bùi Quang Minh	27-6-2002	Nam	Nhân viên Khuyến nông phường Đông Kinh	1,20	0	6	0,5	6		13.478,400	2.106,00	8.424	24.008	24.008,000	
2	Nông Thị Như Quỳnh	25-5-1983	Nữ	Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ kiêm Văn phòng Đảng uỷ phường Đông Kinh	1,15	13	9	14	165		129.168,000	56.511,00	8.073	193.752	193.752,000	
3	Đoàn Ngọc Hạnh	9-11-1999	Nữ	Văn phòng Đảng ủy kiêm Phó Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh xã Mai Pha	1,20	3	7	4	43		96.595,200	16.848,00	8.424	121.867	121.867,000	
4	Thân Như Thương	19-6-1985	Nam	Chủ tịch Hội Chữ thập đỏ xã Mai Pha	1,15	0	10	1	10		21.528,000	4.036,50	8.073	33.638	33.638,000	
5	Ngô Mạnh Cường	8-4-2001	Nam	Phó Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy quân sự xã Mai Pha	1,00	2	1	2,5	25		46.800,000	8.775,00	7.020	62.595	62.595,000	
6	Hà Văn Nhâm	4-12-1956	Nam	Chủ tịch Hội Chữ thập đỏ xã Yên Trạch	1,10	4	0	4	48		38.610,000	-	0	38.610	38.610,000	Người đã đủ tuổi nghỉ hưu
7	Hà Hải Vượng	16-2-1958	Nam	Chủ tịch Hội Người Cao tuổi xã Yên Trạch	1,20	5	9	6	69		42.120,000	-	0	42.120	42.120,000	Người đã đủ tuổi nghỉ hưu
8	Phùng Văn Nhất	27-5-1997	Nam	Phó Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh xã Yên Trạch	1,10	3	3	3,5	39		80.308,800	13.513,50	7.722	101.544	101.544,000	